NĂM THỨ TƯ — Số 146 Thứ năm 15 Juin 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO: 95-97 CHANCEAULME-HANOI

Mục lục

* Muốn bàn nói về những vấn-đề văn, sử,...??? *Hoa-Bằng*
* Nam đàn bát châu thi thảo *Tùng-Vân*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ *Nguyễn-văn-Tố*
* Ý-kiến bạn đọc *Thanh-Sơn — Kiêm-Tử*
* Đại nam dật sự (XXXIV) họ Dương và họ Kiều *Ứng-Hòe*
* Tourane ở Saigon *Khuông-Việt*
* Tơ duyên dương liễu *Mộng-Tuyết*
* Một quyển cổ-sử miền Á-đông *Ứng-Hòe*
* Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt-nam *Đào-trọng-Đủ*
* Những ông nghè triều Lê (LXXXV) *Nguyễn-văn-Tố*
* An-tư (tiểu-thuyết I) *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$40

MUỐN BÀN NÓI VỀ NHỮNG VẤN-ĐỀ

văn, sử, triết-học đông-phương,

ta có thể chỉ dựa vào tài-liệu của người khác mà không khảo thẳng ở các nguyên-thư ???

HOA-BẰNG

Đó là một câu hỏi rất quan-trọng, chúng ta ngày nay cần phải thẳng-thắn, thật-thà trả lời để tránh cái vạ lớn cho hậu học.

Trong mấy bài nói về vấn-đề « lập-ngôn », tôi đã cần-quyền tha-thiết nói thẳng rằng chúng ta bây giờ cần phải thận-trọng trong việc trước thư lập ngôn, vì nếu cẩu thả khinh suất một chút tức là phạm vào cái lỗi lừa mình gạt người đó.

Nay cần nói đến vấn-đề này : những người trước khi chưa tinh-thông hán học, có nên chăng hấp-tấp mò-mẫm vào những vấn-đề thuộc địa-hạt đông-phương, chẳng hạn :

Khảo về Mặc-tử qua những sách như *Socialisme chinois : le philosophe Mei-ti et l'idée de solidarité* của A. David hoặc chương *Mei-ti et le Meitisme* trong cuốn *Histoire de la Philosophie chinoise* của E. V. Zenker.

Xét cuốn *An-nam chí lược* của Lê Tắc qua bản dịch của Sainson.

Phê-bình văn-chương của Nguyễn Dữ trong *Truyền kỳ mạn lục* và của Tùng-niên, của Kính-phủ trong *Tang-thương ngẫu lục* qua bản dịch của Trúc-Khê... vân vân

Bản dịch đâu có đúng chắc và tài-liệu đâu có đầy-đủ đến đâu chăng nữa, nhà biên khảo hoặc phê-bình về những phương-diện ấy vẫn không tránh khỏi cái tiếng « cách giày chăm gãi ngứa » và « đống mối tưởng mồ cha ! »

Huống chi ngày nay đương lúc tranh tối tranh sáng, chiếm mùa giáp hạt, những người uyên-thâm hán học, có thể khiến ta đủ tin là ít sai lầm trong bản dịch của họ thật là vắng-vẻ như sao sớm, lá thu !

Phải, trừ một vài dịch phẩm như *Truyền kỳ mạn lục*, như *Tang thương ngẫu lục* còn có thể tin vào sức hán-học của dịch giả (tôi nói thành thực, chứ không phải vì cảm-tình cá-nhân) không đến nỗi dắt ta vào hố sai lầm, còn phần đông tôi thấy dịch bậy nhiều lắm.

Chứng cớ : ngay như bản dịch pháp-văn cuốn *An-nam chí lược* thật khiến người đọc phải thất vọng vô cùng !

Bây giờ muốn bàn nói về những vấn-đề văn, sử, triết-học đông phương, nếu ta không tinh-thông chữ hán, quán triệt nguyên thư thì ít ra cũng phải biết sơ chỗ xuất xứ, rồi so-sánh thẩm-định lại tài liệu để khỏi mang tiếng như « sầm vớ gậy », lập-cập, rờ rẫm, bắt bóng, mò tăm !

Nếu cứ căn-cứ vào tài-liệu hoặc dịch phẩm của người khác mà không gia công kiểm-tra lại thì tránh sao khỏi những nạn « *tác* đánh *tộ*, *ngộ* đánh *quá* » ?

Nếu chỉ nhắm mắt đi theo người trước, tự mình không có « cây trúc vẽ sẵn trong lòng », không biết phê-phán tài-liệu, thì không khỏi lại giẫm lên vết xe đổ, chịu chung cái lầm với người trước vì người ta hoặc vô ý, hoặc thiên-lệch mà viết ra.

Đời Xuân-thu, Chiến-quốc, người Tàu làm gì đã có quan niệm rõ-rệt về giai-cấp mà bảo ông X. đứng làm đại-biểu cho giai-cấp thợ thuyền, ông Z. đứng làm lãnh-tụ dẫn-đạo nông dân ?

Ngoài ra, còn có những điểm như phiên âm, như tự với hiệu nữa. Nếu ta không biết kiểm-điểm thì người đã lầm thế nào, tất mình lại theo mà lầm thế ấy, như :

Sĩ-*tài* Trương Vĩnh-Ký lầm làm Sĩ-*tài* Trương Vĩnh-Ký ;

Bưu-văn là *tên tự* lại lầm làm *tên hiệu* của Phan-Kế-Bính...

Rồi còn cái nạn « lỗi in » ! Nếu ta bất lực trước việc thẩm-tra tài-liệu thì lắm khi mình lại theo đúng cả những lỗi in của người trước.

Chứng cớ ấy tôi đã thấy rõ trong trường hợp này :

Hồi năm 1939, trên tờ *Nước Nam*, tôi có viết về sử-bộ đời Quang-Trung sang Thanh, gồm có những nhân-viên như Phan Huy-Ích, Đỗ Văn-Công, Võ Danh *Tiêu*, v.v., chứng khi ấy nhà in xếp lầm chữ *Tiêu* là *Tiên*, nên năm ngoái cũng như năm nay, trong một bài báo cũng như trong một cuốn sách kia, chỗ nào cũng thấy in là Võ Danh *Tiên* cả.

DỊCH THƠ DƯỜNG

送魏萬之京
Tống Ngụy Vạn chi kinh

朝聞遊子唱離歌
Triệu văn du tử xướng ly ca :

昨夜微霜初渡河
Tạc dạ vi sương sơ độ hà.

鴻雁不堪愁裡聽
Hồng nhạn bất kham sầu lý thính,

雲山況又客中過
Vân sơn huống hựu khách trung qua.

關城樹色催寒近
Quan thành thụ sắc thôi hàn cận,

御苑砧聲向晚多
Ngự uyển châm thanh hướng vãn đa.

莫是長安行樂處
Mạc thị Trường an hành lạc xứ,

空令歲月易蹉跎
Không linh tuế-nguyệt dị xa đà

LÝ KỲ

Bây giờ muốn tránh những nạn nói trên, tôi tưởng, chúng ta cần phải học thông chữ nho trước đã, rồi hãy viết-lách về những vấn đề như văn, sử, triết-học thuộc địa-hạt đông-phương sau. Bằng chẳng, ta nên đặt ngòi bút vào chỗ sở trường của mình...

HOA BẰNG

Thống-chế Pétain đã nói :

Hỡi các nhân dân ở chính quốc và đế quốc, hãy tin ở, bản chức chỉ nghĩ đến quốc dân và lúc này đây, bản chức chỉ tuyên bố một mệnh lệnh : là ai nấy phải làm phận sự trong vòng kỷ luật, trật tự và yên tĩnh.

GIẢI THÍCH

Đây là Lý Kỳ dọc đường gặp Ngụy Vạn vào kinh, nhân làm bài thơ này để tiễn. Thơ nói : sớm ngày nghe chàng du-tử bát khúc ca biệt-ly, thì ra đêm qua chàng đã qua làn sương nhẹ mà sang sông đó. Này như những nỗi dọc đường : trong khi buồn rầu mà gió giật, tiếng chim hồng nhạn, giữa nơi xa lạ mà bát ngát những dải non mây, buồn biết ngần nào ! Nhân thu đã sang cái thành ở cửa ải-quan màu cây tiêu-điều, giục cho tiết lạnh tới gần, tiếng chày đá đập vải ở vườn Ngự-uyển cứ đến tối nghe càng dồn dập. Này ta khuyên bạn vào kinh, phải nên gắng chí, đừng coi Tràng-an là một chốn hành-lạc mà chỉ cốt chơi-bời cho thỏa, luống để cho ngày tháng dễ dang trôi đi mà chẳng nên được trò trống gì.

Bài thơ này, cái tình của tất cả bài đều sinh ra ở câu thứ hai, mà nên để ý rằng câu thứ hai định hạ hai chữ *đêm qua* thì ở câu thứ nhất đã dùng một chữ *sớm* để khơi gợi. Lại như ở giữa bài định tả những *hồng nhạn, mây núi, giục tiết lạnh, đến buổi tối* là những cảnh sắc của mùa thu thì trước đó đã dùng những chữ *sương nhẹ, sang sông*, để dạo dục sẵn. Thế mà sở dĩ tả những cảnh mùa thu như vậy chính là để dồn đến câu cuối sẽ nói đừng để cho *ngày tháng dễ dàng trôi đi.*

✤

CHÚ DẪN

Ải quan là trỏ vào cửa Hàm-quan, lối vào Tràng-an. *Ngự uyển* là vườn hoa của nhà vua. Tràng an là kinh đô nhà Đường, nay ở về tỉnh Thiểm-tây.

Dịch ra thơ

Sớm ngày bát khúc ly-ca,
Sương thưa du-tử đêm qua sang đò.
Lưng không tiếng nhạn buồn xe,
Dọc đường mây núi khêu cho não người.
Quan-thành cây lá tả tơi,
Ngự viên đập vải mau hồi chầy khuya.
Tràng-an, hoa rượu đừng si,
Mà cho ngày tháng trôi đi luống hoài.

THÚC KHÊ *dịch*

NAM DÀN BÁT CHÂU THI THẢO

Tác-giả TÙNG-VÂN *đạo-nhận*

LXIX

Vịnh một giai đoạn **« Trong quân hồ, nghe Thúy-Kiều gẩy đàn »** (Bài thứ nhất)

(Phê Kiều 34)

Lửa Chiết-giang, tiếng bác đồng vừa chót,
Phổ nhạc tiên, đâu nghe lọt dưới cờ.
Người quốc-sắc, hội vương-sư,
Ve ngâm trận thảm, gió đưa cơn sầu.
Chàng hiếu-chiến, xôn-xao giây Hán, Sở ;
Gã tư-gia, xùi-xụt khúc Chiêu-quân.
Ba-sinh, thiết-diện, hồng-quần,
Tạm ngây chăng nữa, bởi vần cung thương.

LXX

« Trong quân Hồ... » *(bài thứ hai)*

(phê Kiều 35)

Tiệc hạ-công, xôn-xao ty, trúc ;
Thương đến tài, người ngọc dưới màn.
Tay tiên dìu-dặt phiếm đàn,
Thiền-quyên lưu-lạc, quân-quan hội đồng.
Ngón nhu mẫu, năm cung sầu thảm ;
Lệ rơi châu một cuộc tỉnh say.
Đêm thanh người đẹp đàn hay,
Dại, khôn, xem lúc sáng ngày tỉnh ra.

LXXI

Trung-công, Từ-công, Hồ-công, *hợp vịnh*

(phê Kiều 36)

Quốc-sĩ, trọng-thần từ tâm, nhân-vật hảo ;
Sử hồng nhan, sao lơ-láo lắm thay !
Bán mình, đầu giở cảo này ;
Thương người mệnh bạc ghê tay tại già.
Thừa trí dũng bởi hùm thiêng sa cạm lưỡi ;
Khéo kinh-luân sao phượng thái gán duyên tà ?
Tâm-công riêng trách ông Hồ :
Cành hoa tàn chẳng chắp cho gốc phần !

Chú-thích

Cạm lưỡi = Dùng lời nói ngon-ngọt để làm mẹo đánh lừa người.

Phượng thái = *thái* nghĩa là *vẻ*, đàn bà đẹp thường ví với chim thái-phượng ; « Thái-phượng tùy nha, cổ kim đồng khái ».

Gốc phần = Cây phần, cây tử, nói chốn quê hương.

LXXII

Tiền-đường hoài cổ.

(phê Kiều 37)

Nước trào kia, đầy vơi chi lắm độ !
Tiếng đùng-đùng, thêm mãi số bất-bình.
Khi trăng gió, lúc ngạc kềnh,
Sắc tài hoa sóng, nhục-vinh cánh bèo.
Mấu xương-hải, sớm chiều, chiều sớm
Khách hẹn hò không có, có không !
Tưởng người tìm thú bên sông ;
Nước biếc, mây lồng, nào thấy thảo-lư !

LXXIII

Vịnh Giác-Duyên

(phê Kiều 38)

Khuyên ai lấy thiện-tâm làm qúy,
Áng phù-vân coi rẻ cái vinh-hoa.
Cửu cao tiếng hạc xa-xa,
Khi đà thuốc hái, khi đà mây chơi.
Am chiêu-ẩn, dưới trăng người gõ cửa.
Sông Tiền-đường, trước gió khách giăng chài !
Thúy-Kiều bạn gái có hai :
Bạn ma, tiên Đạm ; bạn người ; vãi Duyên.

Chú-thích

Cửu-cao = Cảnh đồng rộng và vắng, thường có nước như vũng chầm-hồ, loài thủy-điểu thường tiêu-dao sinh-hoạt. Kinh-Thi : « Hạc-minh vu cửu-cao.

Dưới trăng người gõ cửa = Người, trỏ nhà Trạc-Toàn. Đương Thi : « Tăng xao nguyệt hạ môn. »

Trước gió khách giăng chài = Khách trỏ chàng ngư-phủ. Cổ thi : « Lưới ngư giăng gió bãi bình-sa. »

TÙNG-VÂN

Cải chính

Tri-Tân số 145, thơ Nam-Đàn số LXIV, bài Phê Kiều 29, câu thứ 8 : Gươm « đâu hỏi » khách làng chơi biên-đình. Xin cải chính là : Gươm « đàn, phải » khách làng chơi biên-đình.

Tài-liệu để đính chính những bài văn cổ

Số 56

Ứng hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

CXXXV. — Kim Vân Kiều (*bài nối*)

— Quyển *Kiều* quốc-ngữ của ông Nguyễn-văn-Vĩnh (trang 83) và quyển *Kiều* chữ nôm của Quan-văn-đường (tờ 38 b) chép là « Đủ ngần ấy nết, mới là người soi » Kinh-bản của cụ Kiều-oánh-Mậu (tờ 31 a) chép là « làng soi » *Kim Vân Kiều chú* (bản sao của Bác-cổ, số AB 233, q. 2, tờ 11 a) chép là « người chơi ». Xem ra chữ « soi » phải hơn, vì quyển *Vương Kim diễn tự* (là quyển *Kiều* chữ, dịch theo lối thượng-lục hạ-bát như bên nôm, — bản sao của Bác-cổ, số AB 234, tờ 35b) cũng chép ở bên nôm là « người soi », dịch ra chữ là « thiệp trần », nghĩa là trải phong-trần : có lẽ tiếng « soi » là tiếng cổ hoặc tiếng thổ-âm, tức là tiếng « sành-sỏi » của ta bây giờ.

— Các bản viết là « Gót đầu vâng dạy mấy lời » ; duy bản Quan-văn-đường viết là « Cúi đầu », nghĩa cũng giống nhau, nhưng chữ « gót đầu » hay hơn.

— Quyển quốc-ngữ (tr. 85) chép là « Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu » ; các quyển nôm viết là « bốn bề », tức là xung quanh hiên nhà : tuy chữ « bốn bề » rõ nghĩa, nhưng không hay bằng chữ « bốn hè ». Vả lại câu ấy có chữ « trăng thâu », tức là bóng trăng xuyên nghiêng, thì dùng chữ « hè, sân, hiên » mới hay.

Bản quốc-ngữ (tr. 85) viết « Vui là vui gượng kẻo mà, Ai tri-âm đó mặn-mà với ai ? » Các bản nôm đều viết « vui gượng kẻo là », nghĩa giống nhau nhưng vì dưới có vần « mà » nên dùng chữ « là » mới phải.

— Quyển quốc-ngữ (tr. 85), quyển Kinh-bản (tờ 32 a) và quyển *Kim Vân Kiều chú* (q. 2, tờ 14 b) đều chép « Ngẩn-ngơ trăm nỗi, giùi mài một thân ». Quyển Quan-văn-đường (tờ 40 a) và *Vương Kim diễn tự* (tờ 36 b) viết là « Ngẩn-ngơ trăm mối » nghĩa giống nhau, nhưng chữ « nỗi » hay hơn.

— Kinh-bản (tờ 32 b) và *Vương Kim diễn tự* (tờ 37 a) viết là « Hoa kia đã chắp cội này cho chưa ? » Chữ « cội » ấy, bản quốc-ngữ (tr. 86) và các bản nôm khác viết chữ « cành ».

— Quốc-ngữ (tr. 87) và *Vương Kim diễn tự* (tờ 37 a) viết là « Giấc hương-quan luống mần-mơ canh dài ». Quan-văn-đường (tờ 40 b) và *Kim Vân Kiều chú* (q. 2, tờ 16 a) viết là « luống những mơ canh dài ». Duy Kinh-bản (tờ 32 b) viết là « lần mơ canh dài », nghe ra phải hơn, vì trên có chữ « giấc », thì xuống đến chữ « lần » mới hay.

— Bản quốc-ngữ (tr. 87) và các bản nôm đều viết là « Đã cho lấy chữ hồng-nhan », duy Kinh-bản (tờ 32 b) chép là « Đã cho lấy kiếp hồng-nhan » : trường chữ « kiếp » hay hơn.

— Kinh-bản, quốc-ngữ và các bản khác đều viết « Kì tâm họ Tuúc, cũng nòi thư hương », duy có Quan-văn-đường viết là « cũng loài thư-hương : nghe chữ « loài » không bằng chữ « nòi ».

— Quốc-ngữ (tr. 88), Quan-văn-đường (tờ 41 a) và *Kim Vân Kiều chú* (q. 2, tờ 18 a) đều viết « Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân ». Kinh-bản (tờ 33 a) và *Vương Kim diễn tự* (tờ 37 b) chép là « Ngày xuân lắm lúc quên về với xuân » : chính chữ « quên » tức phải vì có câu chữ nho « lạc nhi vong qui », vì mà quên về.

— Quốc-ngữ và các bản nôm đều viết « Mệt mài trong cuộc chuy-hoan » ; chỉ có Kinh-bản (tờ 33 b) viết là « Mệt-mê », có lẽ chữ « mệt-mê » hay hơn.

— Quốc-ngữ (tr. 89) viết là « Thang lan rủ bức trướng hồng tầm hoa ». Các bản nôm cũng viết chữ « tầm », nhưng phải đọc là « tắm » ; vì chữ nôm không có chữ « tắm » nên viết chữ « tầm ». Xem ra chữ « tắm » mới đúng nghĩa, vì *Sử-từ* có câu « Dạ : lan thang hề mộc phương », nghĩa là giội nước nóng hoa lan kia để tắm cho thơm.

— Quốc-ngữ (tr. 89) và *Kim Vân Kiều chú* (q. 2, tờ 19 a) viết là « Rõ-ràng trong ngọc trắng ngà ». Kinh-bản (tờ 33 b) Quan-văn-đường (tờ 41 b) và *Vương Kim diễn tự* (tờ 38 a) đều viết « Rõ màu trong ngọc trắng ngà »

— Quốc-ngữ (tr. 89) viết là « Nàng rằng : « Vâng biết ý chàng », các bản nôm đều viết là « lòng chàng ».

(*Xem tiếp trang 9*)

Ý-KIẾN BẠN ĐỌC

I

CHÚT ÍT CẢM-TƯỞNG VỀ VĂN-HỌC HIỆN THỜI CỦA TA

Trong bài « Nếu cứ vậy mãi. . . » của ông Hoa Bằng đăng trong Tri Tân số 123 ngày 2 Décembre 1943, ông hỏ ý than phiền rằng những người lãnh đạm với các nhà văn cùng tác phẩm của họ, thật đã giết quyền lợi và danh dự người cầm bút. Ông lại lo rồi đây « không có ai dám đăng hái đăng vào toán quân quốc học nữa ».

Theo thiển ý, ông đã quá lo xa, vì bẩn ai cũng biết, hiện nay văn học nước nhà đã tiến rất nhiều; những người biết quý chuộng các nhà văn càng ngày càng lắm. Chúng tôi dám đem bầy tỏ cùng chư vị độc giả đôi chút cảm tưởng riêng về văn học hiện đại.

***

Những người bi-quan đến bậc nào đi nữa, những người xưa nay vẫn tỏ vẻ bờ-hững, hoài nghi đối với văn học nước nhà, khi đứng trước tủ kính một hiệu sách vào lúc này, chắc chắn là thấy thành-kiến, cảm tưởng của mình không đứng vững được nữa: Văn học nước nhà hiện nay đã thấy tiến hóa một cách rõ rệt.

Thật là một sự vui mừng, vinh-dự chung cho hết thảy những ai vẫn hết lòng phụng-sự cho chữ nước nhà.

Mới một vài năm trước đây, biết bao nhiêu là sách vô giá trị, nhảm nhí của một số văn sĩ trục lợi, không biết tự-trọng, đã bán rẻ ngòi bút để ca tụng, bợ đỡ, những kẻ sang-giả, để khen ngợi phái « tài hoa, son trẻ », để than khóc bão huyền những mối tình mơ-mộng của những thanh niên quá yếu đuối về tinh-thần. Những sách đáng vứt đi đó, may thay ! không còn nữa, hay có họa chăng chỉ là một hai quyển vứt bỏ ở một xó tủ nào, không ai buồn rờ đến nữa. Bây giờ đây, tủ sách quốc học của chúng ta không thiếu gì những sách giá trị về đủ các loại : Văn-học, Sử-học, Đạo học, Triết học, Khoa học, v. v.. Riêng về hai loại kể sau tuy, phần nhiều chỉ là sách dịch, song đủ chứng tỏ rằng về những môn học khó khăn cũng có nhiều người chịu tốn công phu mới viết nên được, và chúng ta có thể hy vọng rất nhiều ở họ.

Thật là một bước dài của nền văn-học nước nhà, chúng ta phải vui mừng, thành thực công nhận như vậy. Nhất định không thể hoài nghi được như một số ít người tưởng đó chỉ là một thời, một phong trào.

Những nguyên nhân làm cho văn học nước nhà đã tiến bước.

a) Gần đây, các nhà phê bình, các nhà văn chân chính, cùng các báo đứng đắn đã hết sức mạt sát, chỉ trích những nhà xuất bản và hạng văn sĩ vô lương tâm lạm dụng ngòi bút, dám coi văn chương là món « đầu cơ ». Việc cấm những sách nhảm nhí, có hại cho phong hóa nước nhà đã thi hành đến triệt để và được quốc dân hoan nghênh.

b) Cuộc đại chiến hiện thời tuy có nhiều điều tai hại, nhưng lại làm cho nước nhà tiến về rất nhiều phương diện như văn học, khoa học, công nghệ, v. v. . .

(Bài này chúng tôi riêng nói về mặt văn học). Chiến tranh làm cho việc giao-thông, thương-mại bế-tắc, ta không mua được giấy ngoại-quốc nữa, trong lúc số giấy sản-xuất ở xứ nhà chưa đủ dùng. Giá giấy lên cao dần, cả mực in nữa, và vì thế các sách, báo xuất-bản cũng phải tăng giá, trong khi số độc-giả vẫn giữ mực bình thường. Sách, báo bán càng ngày càng cao, nếu không có giá trị, tất-nhiên phải ế hoặc đình-bản. Tất cả mọi thứ đều phải mua đắt, nếu sách báo đọc không thấy gì là hứng thú, bổ ích, tất độc giả xót tiền, không chịu mua nữa. Giá bây giờ những sách có hại dù vẫn được công nhiên, xuất bản cũng không được một ai đếm xỉa tới nữa. Theo luật đào thải, cái gì vô ích, bất thiện, tất phải mai một. Theo thời giá, sách dày độ 200 trang đã tới 5 đồng bạc hay hơn nữa, nếu độc giả không thấy gì là ích lợi, giúp thêm cho đường học-hỏi, chắc sẽ lảng tránh, không mua. Độ cũng là một nguyên nhân về tâm lý nữa vậy.

C) Nhưng nguyên nhân xác đáng hơn cả, là trình độ tinh thần của độc-giả và nhất định là nhà văn đã tiến hơn lên nhiều. Đứng trung lập trước cuộc đại chiến hiện thời, thấy biết bao dân-tộc

phải lăn lưng ra chiến đấu, xâu xé lẫn nhau, có lẽ nào chúng ta cứ vô tình, không chịu suy xét mãi được? Trong khi bao nhiêu nước đem quân ra một trận tranh nhau hơn thua, sống chết, ai có thể tưởng tượng là có một nước hãy còn một số văn sĩ dám viết ra những lời khêu gợi, suồng-xã để nịnh bót một đám độc-giả chỉ biết ăn với chơi, không lo nghĩ gì đến ngày mai. Chiến tranh hiện thời thật là một bài học sống cho dân tộc ta. Tất cả đều đã mở mắt, để trông rõ vào sự thực của Thời-thế, của Đời, của Lẽ sống. Chúng ta phải quả quyết tin rằng mình phải, và thừa sức để tiến về tất cả mọi phương diện. Một ví-dụ rõ-ràng, đó là sự tiến bước nhanh chóng của nền văn học nước nhà.

Để kết luận, không gì bằng chúng ta nên thành thực nhận biết công ơn của các nhà văn, nhà báo đã cố công, hết lòng góp sức để phụng sự văn học nước nhà; một ngành quan trọng của xã-hội.

Một cách quý mến văn học dễ-dàng nhất, ấy là việc chọn và mua sách đọc. Quý nhà văn, quý tác phẩm của họ, hơn nữa lại làm những người không hay đọc sách phải ham đọc, quý sách.

Những sách giá trị đều nên mua, mua hết thảy, và chỉ mua những sách đáng đọc thôi. Như thế, những sách vô ích sẽ phải tiêu diệt dần đi để nhường chỗ cho bước đường tươi sáng của nền văn học quý báu, hoàn toàn lợi ích cho hết thảy chúng ta và sau này.

THANH-SƠN

II
Nỗi khổ-tâm của thanh-niên ngày nay trong lúc đọc sách

Một nhà tu-sĩ đã lên tiếng bảo rằng: « độc-giả ngày nay đọc người chứ không phải đọc sách. »

Sống đọc sách mà kiếm-điểm được sách, không phải là không khó, nhất là đối với thanh-niên chúng tôi ngày nay.

Chúng tôi bây giờ không biết chữ nho chỉ biết chữ pháp. Xem sách quốc-văn thường phải tra tự-vị mới hiểu được. Để có điều gì ngờ vực là chịu chết, vì xem vào bản chữ nho thì mù đặc. Đó là một sự thiệt-thòi lớn cho thanh-niên chúng tôi ngày nay, trên đường văn-học nước nhà.

Trước nỗi khổ-tâm đó, chúng tôi chưa đến nỗi thất vọng. Chúng tôi có thể trông mong vào bậc lão-thành tri-thức, tham bác cả nho học và pháp-học, đang ra công dịch sách nho ra quốc-văn và pháp-văn.

Nhưng ở quãng đường ngoặt của lịch-sử văn-học Việt-nam, thanh-niên chúng tôi thường bị lúng-túng trước những bộ sách dịch và định nghĩa của các danh-nhân mô-phạm trong nước.

Tôi xin trình bầy ra đây vài sự lúng-túng của tôi, dám mong các bậc lão-thành chỉ giáo cho.

Bước chân lên đường văn-học nước nhà, tôi bắt đầu xem truyện *Thúy-Kiều* là một thi-phẩm kiệt-tác, vô tiền tuyệt hậu của Nguyễn-Du.

Tôi mới đọc được vài chục trang đã vấp, khi đọc đến câu:

« Một mình *lưỡng-lự* canh chầy »

Ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch: *lưỡng lự* (méditer et réfléchir) và ông lại chú-thích: Ne pas confondre avec: lưỡng-lự (hésiter entre deux parties à prendre) — « *Kim Văn-Kiều* — éditions Alexandre de Rhodes. »

Giở tra *Việt-nam tự-điển*, thì thấy định nghĩa: *Lưỡng-lự*. — Ngần-ngừ không quyết: Một mình lưỡng-lự canh chầy (K.)

Vậy đâu là đúng?

Rồi khi đọc đến câu: « Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu? » thì tôi phải dừng lại — đồng thời với chàng Kim: Kim dừng lại tìm người yêu, tôi dừng lại tìm chân-lý:

Ông Ngô-đình-văn-Vĩnh dịch:

Nước-ngâm: une flaque d'eau dormante làm cho tôi choáng-váng cả người, vì tôi vẫn hiểu hai tiếng « nước ngâm » ra nghĩa khác hẳn. chàng Kim gặp Kiều giữa một vùng rất nên thơ:

« Dưới dòng nước chảy trong veo,
« Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha. »

Khi về, chàng tương-tư Kiều, chàng « Nhớ nơi kỳ ngộ vội rời chân đi »

Vậy nơi kỳ-ngộ đó là một vùng có « nước chảy trong veo », có cây xanh ngắt:

« Một vùng cỏ mọc sanh-ri,
« Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu? »

Bởi thế tôi hiểu « nước ngâm » đây là nước chảy thao thao thành tiếng như « ngâm » lên những đêm sầu thảm não-nùng, làm lay động kẻ si-tình tới tìm người yêu không còn ở đây nữa. Nhìn xuống dòng nước chảy trong vắt mà tìm bóng người yêu thì thật là trong đẹp. Nhưng có thấy gì nữa đâu, thì thật là đau thương không bờ bến, cũng như dòng nước nọ chảy tới chỗ vô biên....

***

Viết bài này, tôi chỉ thành-thực tỏ cùng bậc tri-thức lão thành biết nỗi khổ-tâm của thanh-niên chúng tôi ngày nay trong lúc đọc sách, và nhân tiện tôi trình bầy một kiến giải của tôi về câu thơ kiều dò-dám mong bậc lão thành trong nước chỉ giáo cho, tôi được đội ơn vô cùng.

KIÊM-TỬ (*Hanoi*)

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ

Số 38

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

XXVII.— Họ Dương và họ Kiều.

Từ khi có họ Khúc, nước ta đã thoát vòng nô-lệ người Tàu, thì bên cạnh nách ta có một nhà họ Lưu ở Quảng-châu, nhân bên Tàu có loạn « Nam bắc phân-tranh », cũng bắt-chước Triệu-Đà, tự xưng hoàng-đế đặt nước là Nam-Hán, đã chiếm-cứ được Quảng-châu, lại muốn nuốt nốt Giao-châu, cho nên mới mượn cớ sang đánh Khúc Thừa-Mỹ. Thừa-mỹ bị bắt, thành ra đất Giao-châu lại thuộc về Nam-Hán, nhưng Nam-Hán cũng chỉ « dàng-buộc » (cơ-mi) để cầu lấy tiếng mà thôi, thực ra không lấy được tấc đất nào, thu được đồng thuế nào ở Giao-châu chính chúa Nam-Hán là Lưu-Nham cũng đã nói với tả hữu rằng: « Dân Giao-chỉ hay làm loạn, chỉ có thể dàng-buộc mà thôi ». Xem lời bàn của sử-thần Ngô-thì-Sĩ dưới này, thì Lưu-Nham cũng là tay kiệt-hiệt: « Xét *Nam-Hán thế-gia*, ông nội Lưu-Nghiễm là An-Nhân, làm nghề buôn-bán, nhà ở Nam-hải, cha là Khiêm, anh là An, gặp đời loạn-lạc, thường lập công ở Lĩnh-nam, rồi gồm cả khu đất Nam-hải. Khi Lưu-Nghiễm đã xưng đế, các anh-hùng ở Lĩnh-nam, chia nhau chiếm-cứ các quận. Lưu-Nghiễm đã lấy được châu Ung châu Dung, lại bắt được Thừa-Mỹ ở châu Giao, tính hay khoe-khoang, thường tự nói quê ở Hàm-tần, xấu-hổ làm vua Man-di, gọi thiên-tử nhà Đường là Lạc-châu thứ-sử thế mà Đường Trang-tông cũng không thể động binh. Sau truyền đến con là Lưu-Pần, Lưu-Thành, cháu là Lưu-Trường, từ khi tiếm ngôi đến khi mất nước được 55 năm.

Về cuối Đường, những bọn xưng bá ở các trấn thì Lưu-Nghiễm cũng là tay giỏi. Nhưng đến việc xâm-lấn phương Nam, lần trước bắt được Thừa-Mỹ, lần thứ hai bị thua, thân hành độc chiến mà đến nỗi chết con, rút cục cũng không dòm-dỏ được Giao-nam. Ý chừng giới chán phân-tranh, sắp mở nghiệp nhất-thống, cho nên Nghiễm tuy cường-bạo, cũng không làm gì nổi » (*Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, q. 7, tờ 2 b).

Sau khi Khúc Thừa-Mỹ bị bắt năm (923) nước ta có Dương-diên-Nghệ (chép theo *K. đ.*, q. 5, tờ 16 b; các quyển sử khác chép là đình), là người châu Ái, nguyên là nha-tướng của Khúc-Hiệu, thường có chí khôi-phục đất nước để báo thù cho họ Khúc, cho nên từ năm 923 đến năm 931, Dương-diên-Nghệ nuôi đến 3000 trảng sĩ làm nha-binh (*Đại-việt sử-ký*, q. 7, tờ 3 a, *Toàn-thư*, q. 5, tờ 18 b, và *Việt-kiều thư*, q. 4, tờ 18 b, đều chép Diên-Nghệ nuôi 3000 giả-tử). Lý-Tiến (là người của Lưu-Nghiễm cho làm thứ-sử châu Giao) báo tin về cho chúa nam Hán. Năm ấy (931) Diên-Nghệ cử binh vây Lý-Tiến. Lưu-Nghiễm sai thừa-chỉ là Trần-Bảo đem quân sang cứu, chưa đến nơi, thì thành đã bị hãm. Lý-Tiến chốn về. Trần-Bảo đến vây thành, Diên-Nghệ ra đánh, Trần-Bảo thua, Diên-Nghệ giết được Trần-Bảo, lấy lại châu Giao, tự xưng tiết-độ-sứ. Cứ như thế, thì từ năm 923 đến năm 930 ai cai-trị dân ta? Có lẽ Thừa-Mỹ được tha, lại cai-trị châu Giao cho nên *Đại việt sử-ký* tiền-biên, (q. 7, tờ 2 a) chép họ Khúc đến năm 931 mới hết.

Đại việt sử-ký tiền biên (q. 7, tờ 3 a) lại chép rằng: « Trước kia Diên-Nghệ nghĩ mưu phục thù cho Khúc-Hiệu, mới đặt trường chọi vật, chiêu-tập hào-kiệt trong châu, đem đại-nghĩa khuyến-khích, cùng bàn mưu khởi sự, rồi đánh, tướng Nam-Hán là Lý-khắc-Chính. Khắc-Chính bị thua. »

Như thế, có lẽ phải hơn, vì năm 923 Lưu-Nghiễm cho Lý-Tiến làm thứ-sử, Lý khắc-Chính giữ thành: thế mà năm 931 Diên-Nghệ vây thành, chỉ thấy chép Lý-Tiến chốn chạy, vậy thì Lý-khắc-Chính bấy giờ ở đâu, có lẽ Diên-Nghệ đã đuổi từ khi lập trường chọi vật kia rồi.

Việt-kiều thư (q. 4, tờ 18 b) chép rằng: « Khi Dương-diên-Nghệ nuôi hơn 3000 giả-tử, để khôi phục châu Giao, thủ-tướng Nam-Hán là Lý-Tiến biết, những ăn của hối-lộ nên không báo tin cho chúa Nam-Hán biết, nên Diên-Nghệ cử binh vây châu Giao, chúa Nam-Hán sai thừa-chỉ là Trình-Bảo sang cứu... » (các quyển đều chép họ Trần, duy *Việt-kiều thư* chép họ Trình).

Diên-Nghệ tự xưng tiết-độ từ năm 931 đến năm 936 bị nha-tướng là Kiều-công-Tiễn giết; thế là tự xưng tiết-độ được sáu năm; còn 8 năm trước tuy chưa xưng

tiết-độ, nhưng trong khoảng ấy Thừa-Mỹ đã bị bắt, cho nên quyển *Hoàng - việt giáp - tý* chép: « Dương - diên - Nghệ làm tiết-độ được 14 năm » (923-936.)

Kiều - công - Tiễn (người châu Phong), giết chủ-tướng là Dương-diên-Nghệ vào năm 937, cũng tự xưng tiết-độ-sứ.

Sang năm sau (938) cũng một người nha-tướng của Dương-diên-Nghệ, tên là Ngô-Quyền, thấy Công-Tiễn là người bội nghịch, giết thầy để tranh cướp quyền vị, nên Quyền khởi binh để đánh. Sử-thần Ngô-thời-Sĩ có câu khen Dương-diên-Nghệ, rằng: « Một tấc đất, một thước đất, của tổ-tông để lại, con cháu còn nên giữ, huống chi là cố quốc; cái thù một giây tơ một sợi tóc (bé nhỏ) của bè bạn, người anh-hùng còn phải báo, huống chi là ân-chủ: Dương-đình-Nghệ thực là một người trượng-phu! » Thế mà vì phòng-bị vô mưu, bị phải nghĩa-nhi là Kiều-công-Tiễn thí nghịch. Làm người có tâm huyết ai là chẳng thương Dương-diên-Nghệ mà căm giận đứa Kiều-nhi, Công-Tiễn vừa là nha-tướng vừa là nghĩa-nhi, chỉ vì lòng cầu phú-quý quá ư cấp-táo, nên mới làm những việc bội-nghịch như thế!

(Còn nữa)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Tài-liệu để đính-chính những bài văn cổ

(Tiếp theo trang 5)

— Quốc-ngữ tr. 90 và *Vương Kim diễn tự* (tờ 38 b) viết « Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang-ngang ». Kinh-bản (tờ 33 b) viết « Lòng quê dở một vài điều ngang - ngang ». Quan-văn-đường (tờ 42 a) viết « Nỗi quê còn một hai điều ngang ngang ».

— Quốc-ngữ và các bản nôm khác đều viết « Đoạn-trường lúc ấy mà buồn tênh ». Riêng Kinh-ngữ bản (tờ 34 a) thì chép « giờ mà buồn tênh ».

— Các bản nôm và quốc-ngữ đều chép « Chẳng như con bướm liệng vành mà chơi ». Kinh-bản (tờ 34 a) chép là « liệng vành chút chơi », nghe có lý hơn.

— Hai bản sách viết (AB) 233 và 234, chép là « Lòng trên trông xuống, biết lòng có thương », bản quốc-ngữ (tr. 93) viết là « biết sẳng » Kinh - bản (tờ 34 b) viết là « Lượng trên trông xuống, biết lòng có thương ».

(Còn nữa)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

QUỐC HỌC THƯ XÃ

Mới phát hành

VIỆT HOA THÔNG SỬ SƠ LƯỢC *Giá 5$00*

Lược-luận về PHỤ-NỮ VIỆT-NAM *Giá 2$50*

Sắp phát hành

LỊCH - SỬ BÁO - CHÍ *Giá 2$00*

Luận-lý DU-THUYẾT YẾU THUẬT

NGHỆ - THUẬT và DANH - GIÁO

Thư từ ngân phiếu để

M. LÊ VĂN HOÈ

16 bis Rue Tientsin Hanoi

Thư-xã Alexandre de Rhodes

MỚI XUẤT BẢN

LỤC VÂN TIÊN

Quyển nhất

bản dịch của Dương-quảng Hàm, Pháp-văn và Việt-văn đối - chiếu, kèm tranh ảnh của Mạnh-Quỳnh

sách dày 250 trang khổ 17×23

bản thường 4$00 cước 0$60

bản giấy láng 10$00 cước 1$28

Tổng phát-hành

MAI-LĨNH

21 rue des Pipes

Hanoi

TOURANE Ở SÀI-GÒN

KHUÔNG-VIỆT

Học sử cận-đại nước nhà, thường gặp những cái bất ngờ còn u-ẩn mà kẻ hiếu-kỳ có thể lấy làm nguồn hứng cho công việc khảo-cứu sưu-tầm tài-liệu. Chẳng hạn như « Tourane ở Sài-gòn ».

***

Tourane mà ta gọi Đà-nẵng hay cửa Hàn, ở về miền diên-hải thuộc địa-phận Trung-kỳ, là nơi, giữa thế-kỷ 19, người ngoại dương thường đến điều võ dương oai, phô-trương sức mạnh, là nơi khai hấn, cuộc binh lửa đã đưa nước Việt-nam vào con đường mới của ngày nay. Đó là điều mà không còn người Việt trí-thức nào chưa biết rõ.

Thế mà một tình-cờ của lịch-sử lại đem chữ « Tourane » vào tận Nam-kỳ đặt làm tên tổng, tên làng.

***

Trong tập quan-báo của Đạo binh pháp viễn-chinh ở Nam-kỳ (Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine), năm 1863, nơi những trang 255, 256, 257, 258 có ba bản kê rõ những khu-vực hành-chánh của ba tỉnh phía đông Nam-kỳ mà hòa-ước ngày 5 tháng 6 tây năm 1862 đã nhìn nhận thuộc Pháp.

Thuộc tỉnh Gia-định, phủ Tân-bình, huyện Bình-dương rộng 6 tổng, 75 làng. Trong đó « *tổng Tourane* », gồm 3 làng.

Sao lại có « *Tourane tổng* » (chữ trong B. O... đã dẫn trên) ở Nam-kỳ? — Nay thuộc về đâu và còn lại dấu-vết gì?

Đó là hai câu hỏi mà trong phạm vi bài này, chúng tôi rán giải đáp rành rẽ, dựa theo những tài-liệu đã sưu-tầm được.

***

Theo những quyển sử có nói đến thời-kỳ cận-đại của nước Việt-nam (1), thì ngày 1 tháng 9 tây năm 1858, Hải quân trung-tướng Rigault de Genouilly đánh chiếm Đà-nẵng, nguyên-nhơn chỉ vì việc cấm đạo gia-tô và giết hại những vị giám-mục Pháp và I-pha-nho.

Chiếm Đà-nẵng nhưng không thể tiến đánh kinh-đô Huế vì không thông đường lối, chẳng rõ lực lượng của đối-phương và cũng vì binh sĩ bị bịnh khá nhiều, Rigault de Genouilly bèn sắp đặt một đồn kiên-cố tại bán-đảo Tiên-chà (2), để lại một toán binh có lương-thực đầy đủ, dưới quyền điều-khiển của Hải-quân đại-tá Toyon (3) rồi ngày 2 tháng 2 tây năm 1859 (4), người cùng hạm-tội Pháp I-pha-nho xuôi miền Nam đánh lấy thành Sài-gòn.

Hạ xong thành Sài-gòn ngày 17 và 18 tháng 2 tây năm 1859, Rigault de Genouilly trở ra Đà-nẵng, để lại Hải-quân trung-tá Jaurégnibery trấn giữ đồn « Fort du Sud » mới xây trên nền đồn Hénom-Bigne của người Việt-nam (5).

Tới Đà-nẵng ngày 20 tháng 4 tây năm 1859 (6), qua ngày 8 tháng 5 tây (7), trung-tướng Rigault de Genouilly tiến đánh các đồn lũy của quân Việt-nam. Kế, nhiều binh sĩ phải bịnh thổ tả giết hại (8), người bèn bàn việc giảng-hòa, nhưng không thành. Khói lửa lại nổi lên một phen nữa vào ngày 15 tháng 9 tây năm 1859 (9).

Ngày 19 tháng 10 tây năm 1859, Hải-quân thiếu-tướng Page đến Đà-nẵng thay cho trung-tướng Rigault de Genouilly, và qua ngày 18 tháng 11 tây, tiếp tục việc đánh phá đồn lũy Việt-nam (10).

Trong lúc đó nước Pháp cùng nước Anh lại có việc bất hòa với nước Tàu vì hiệp-ước Thiên-tân ký ngày 27 tháng 6 tây năm 1858 không đặng Chánh-phủ Trung-hoa thi-hành (11).

Thiếu-tướng Page được lịnh kéo hạm-đội sang Tàu, đặt dưới quyền chỉ-huy của Hải-quân trung-tướng Charner. Vì thế, ngày 23 tháng 3 tây năm 1860, tất cả binh Pháp và I-pha-nho rút ra khỏi Đà-nẵng, kéo về Sài-gòn chỉnh đốn lại trước khi sang đánh Tàu (12).

***

Chúng tôi phải dài dòng dẫn lại những việc đã xảy ra, từ tháng 9 tây năm 1858 tới tháng 3 tây năm 1860, tại Đà nẵng cốt để chỉ rõ rằng trong khoảng thời-gian đó, binh thuyền Pháp hai phen có đi lại trên đường Tourane-Sài-gòn (lần đầu ngày 2-2-1859; lần sau ngày 23-3-1860). Còn một phen nữa, theo ông Abel Bœuf (13), là tháng 12 tây năm 1859, Hải-quân thiếu-tướng Page có từ Tourane vào Sài-gòn xem xét tình hình binh sĩ ở đồn « Fort du Sud ».

Trong những lượt đi lại đó, thế nào quan quân Pháp cũng có đem theo một số dân Việt-nam ở Tourane, hoặc làm người hướng-đạo vì phần đông họ chuyên nghề chài lưới, quen thuộc đường biển và hẳn đã thường ra vào Sài-gòn, hoặc dùng vào những công việc nhặt-nhạnh.

Ngay khi quân Pháp còn đóng ở Tourane, cũng đã có dân Việt-nam theo giúp việc. Hải-quân trung-tướng Rigault de Genouilly tổ-chức họ thành hai đội có súng ống hẳn hoi để đi tiền đạo và thêm lực-lượng cho binh viễn-chinh (14). Và khi bàn việc giảng-hòa, Hải-quân thiếu-tướng Page có đưa ra khoản thứ 4, trong 11 khoản của tờ hòa-thư: « *dân ngu đã chịu làm thuê với nước Pháp, xin đừng bắt tội* » (15).

Như ta đã biết, việc giảng-hòa không thành, nên khi binh Pháp rời bỏ Tourane, kéo vào Sài-gòn, thì lẽ tất-nhiên những người dân Việt-nam, đã có giúp họ ít nhiều, dầu muốn dầu không, cũng phải theo vào đặng tránh trọng tội đối với vua quan ta.

Việc « đi theo » nầy đã được người đồng thời chứng chắc và ghi lại trong nhiều sách báo. Như những ông: 1·) Lucien de Grammont trong quyển *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine.* — Napoléon-Vendée, J. Sory éd. 1863, trang 99 — 2·) ông E. du Hailly trong *Revue Maritime et Coloniale.* Quyển 35, 1866, trang 776 — 3·) ông P. C. Richard, bài chép lại trong quyển *Documents...* của ô. J. Bouchot đã dẫn, trang 116 — 4·) ông Paulin Vial, trong sách đã dẫn, trang 84.

***

Đã biết nguyên-nhơn và bằng-chứng về việc dân Việt-nam gốc ở Tourane di-cư vào Sài-gòn, bây giờ ta thử tìm những chỗ họ trú-ngụ trên đất Nam-kỳ và những di-tích còn lưu lại tới ngày nay.

Theo lời ô. P. C Richar thì: «...*làng Tourane do người giữ đạo gia-tô lập ra. Những người ấy, khi ta triệt binh khỏi Tourane, đã cùng người Pháp vào Sài-gòn và được cấp nhiều đất, trên đó họ dựng làng mà họ đặt cho cái tên của quê-hương xa-vắng* » (16).

Thế là « người Tourane » vào Sài-gòn lập ra « làng Tourane ». Làng ấy được ghi rõ trên bản địa-đồ thám-sát châu-thành Sài gòn do viên đội-trưởng Le Faucheur vẽ ngày 19 tháng 7 tây năm 1860, dưới sự chỉ huy của đại úy công-binh Pleuvier (17). Theo đó thì làng Tourane ở về vùng sở Ba son (arsenal de la Marine) ngày nay. Và báo *Courrier de Saigon* ngày 5 tháng 3 tây năm 1865, trong bài nói về việc xây cái ụ (vũng) sửa tàu, có nhắc lại việc đào đất thử hồi năm 1861, « *trên địa-phận làng Tourane cũ, giữa sở Pháo binh và xưởng đóng tàu của Hải quân* »; tức là tại vùng sở Ba-son ngày nay.

(*Xem tiếp trang 14*)

---

(1) *Xin dẫn vài quyển: 1·) Trần-trọng-Kim. Việt-nam sử lược. Quyển hạ In lần thứ hai. — Hà nội, Trung-Bắc tân văn. 1929,*

(2) *P Cultru. Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883 — Paris Challamel, 1910.*

3·) *Paulin Vial. — Les premières années de la Cochinchine, colonie française. Tome 1. — Paris Challamel. 1874*

4) *G. Taboulet. — Les origines historiques de l'Indo chine française — Hanoi. Imp. Taupin et cie 1938*

5) *Abel Bœuf. — Histoire de la conquête de la Cochinchine (1858 1861 — Saigon. Ed. Nguyễn-văn-Của. 1927.*

2·) *Guide Madrolle (Indochine du Sud) trang 190*

3) *Abel Bœuf, sách đã dẫn, trang 18.*

4·) *Illustration số 843, ngày 23-1 1859 quyển XXXIII, trang 164,*

Ông André Baudrit trong quyển Guide historique des rues de Saigon » 1er édition — Sill Saigon, 1943, trang 18 lại nói ngày 3-2-1859.

(5) — *J. Bouchot. — Documents pour servir à l'histoire de Saigon (1859-1865). — Saigon. Imp Nouvelle A. Portail — 1927, trang 24 và 56. Đây chắc là đồn Hữu bình, (Quốc-triều chánh biên toát-yếu. Huế Imp. Đắc-lập. 1923, trang 320) lại có tên khác là đồn Cá-trê. (Theo lời một vị cố lão và ô. Paulix Vial trong cuốn sách đã dẫn, trang 80). Ngày nay dấu-vết của đồn nầy không còn chỉ khác non là một gốc đa già cỗi tại « Lăng tô » (A. Baudrit, sách đã dẫn, trang 37).*

(6) — *Lieutenant Baulmont. La prise de Tourane Revue indochinoise. 1904, trang 692.*

(7) — *Dr A. Sallet. Campagne franco espagnole du Centre Annam : prise de Tourane 1858 1861 Bulletin des Amis du Vieux Huế. 1928, số 3, trang 173.*

(8) — *Từ ngày 15 tháng 6 tây tới ngày 15 tháng 8 tây, chết mất 136 người. Trong số đó có hai vị đại-úy Loubière và Gaston Cadaubon (Lt Baulmont - Bài đã dẫn - Revue indochinoise 1904, trang 694).*

(9) — *Bulletin A.V.H. 1928 số 3, trang 175.*

(10) — *Bulletin A.V.H. 1928 số 3, trang 177.*

(11) — *Revue indochinoise 1904, trang 693.*

(12) — *Bulletin A.V.H. 1928, số 3, trang 179.*

13) *Sách đã dẫn, trang 26*

14) *Abel Bœuf, sách đã dẫn, trang 25.*

15) *Q. T. C. B. T. Y. đã dẫn, trang 323.*

16) *Sách đã dẫn, trang 116.*

17) *Tài liệu riêng của tác-giả.*

Khái-luận và Phê-bình Thi-ca cũ

CẢI TẠO TINH THẦN THI CA

Cuộc hòa-nhạc tân-kỳ của thơ mới. — Một nhà thơ mới vô tình lên án những người đồng-điệu. — Tản-Đà và Tú-Xương, hai sản-nhi của một thời đại — Tản-Đà, hiện-tượng đầu tiên và e-lệ của thời mới, Tú-Xương kể sót lại, nhưng đã « mất nết đi rồi » của thời cũ. — Di sản tinh-thần của ông cha có thể đem sinh-khí đến cho làng thơ hiện-đại.

của HOÀNG-THIẾU SƠN

Trong mười năm sau đây, thơ mới đã làm giàu, làm đẹp cho nền văn chương ta rất nhiều. Với cả nhà thơ mới, chúng ta đã được thưởng-thức một cuộc hòa-nhạc tưng bừng, trong ấy « *những mùi hương, những màu sắc những thanh-âm cùng nhau hưởng ứng* » (1) cùng nhau hòa hợp rất mỹ-thuật, rất tân kỳ :

Từ màu vàng áo-não buồn rầu của Huy Cận, đến màu tím lơ lăng say sưa của Xuân Diệu, qua màu xanh lơ êm đềm mơ mộng của Thế-Lữ, mau trắng tinh-bạch ngây thơ của Nhược Pháp, cho đến màu đỏ đen u ám của Chế-Lan-Viên, màu huyết đỏ rùng rợn của Hàn-mặc tử.

Từ điệu hát hồ khoan quê-mùa mộc-mạc của Nguyễn-Bính đến điệu kèn khiêu vũ quay-cuồng dồn dập của Vũ Hoàng-Chương, từ điệu nhạc trang trọng đài các của Đoàn Phú Tứ đến tiếng rú kinh hồn tán đởm của Hàn-mặc-tử.

Từ hương trầm thanh tao, cổ kính của Quách-Tấn, đến mùi thơm ngào ngạt hoa bưởi, hoa nhài của Xuân-Diệu,

Đó đây thỉnh-thoảng cũng ngân nga đôi tiếng reo hùng tráng.

Nhưng tìm đâu thấy, thật tìm đâu thấy mầu son đỏ của « *ngọn quang-minh* », mùi « *chính khí* » của « *chén tân khổ* »...

Đừng kể nữa những mảnh tình tan tác
Hãy đứng lên, nhạc sĩ với tôi, đi !
Tôi ghét anh mê giọng hát sầu-bi
Và tung mãi tâm hồn thừa trụy lạc.

***

Hãy đứng dậy ! Vứt chiếc cầm áo não !
Tôi cần nghe những khúc nhạc rất hùng
— Thét ngựa lòng phi mãi chẳng chồn chân.
Sáng như gươm luốt, mạnh như lòng bão.

***

Ôi nhạc sĩ, thật anh người thậm tệ
Quan-hoài chi những lối hát mê ly
Những câu ca không Đẹp lại không Thi
Của kỹ nữ vọc cuộc đời ê-chề ?

***

Hãy cung kính nhượng các ngài tuổi lác
Những bản đờn, dịp hát thiếu tinh thần
Hãy ra nghe sóng vỗ ngắm mây vần.
Rồi sáng chế cho tôi vài điệu khác.

Một nhà thơ mới « *giận khúc Nam-ai* » đã vô-tình lên án tất cả những người đồng-điệu (2).

Thơ mới của chúng ta ngày nay cũng chẳng khác nào một khúc *Nam ai* « *mê-ly* » « *sầu-bi* » và « *áo não* ». Giữa lúc tinh-thần quốc-gia đang được cải tạo, chúng ta cũng phải cải-tạo tinh-thần văn học.

***

Đành rằng nghệ thuật trước phải vì nghệ thuật, nhưng nghệ-thuật Việt-nam ngày nay ẻo-lả và ủy-mỹ khác thường, đến-độ một tinh-thần bạc-nhược.

Linh hồn của chúng ta không còn được Khổng-giáo kiềm-chế đã trở nên yếu-điệu quá, không còn có thể rung động theo những hồi trống ngũ liên của đi-vãng, âu cũng vì thế mà những lý-tưởng, những căn-bản vững-vàng để tin vào mà tổ-chức cuộc sống.

Cũng như, ngày xưa, dưới triều Lê mạt, lúc Trịnh chiếm cả quyền vua, sĩ-tử không có một tín ngưỡng sốt-sắng để nuôi tinh-thần, không có một lý-tưởng cao thượng để phụng thờ đã làm nên những văn-thơ rất thiếu-não.

Một nhà nho đi thi đã để lại hai câu thơ đủ lưu-danh người muôn thuở.

Thời hân phùng chi trị,
Thần nguyện thú tam thê
(May gặp thời đại định,
Thần nguyện lấy ba vợ (3)

***

Không phải ngày nay chúng ta mới « *trụy lạc* ». Trước ta Tản-Đà và cả Tú Xương, *ra đời quá chậm giữa một thế giới quá già* (4) đã không còn đủ tráng khí để tiếp tục phong thái ung-dung, cốt-cách hào hùng của các thi-nhân ngày trước. Cũng như chúng ta, Tản-Đà và Tú Xương đều là hai « *đứa con của thế kỷ* » (5), hai sản-nhi của một xã-hội đang trải qua những điều thay đổi lớn lao.

Bán-khoản giữa hai ngã đường họ đã trở nên những kẻ yếm-thế. Trên đường cũ, họ không thể kiếm nên những gì bất-diệt vững trải để vin vào như những căn bản. Trên đường mới, họ vừa bỡ ngỡ, vừa hoài nghi. Họ là hai gạch nối đau thương giữa hai thời đại.

Tản-Đà hiền-lành hơn, thi-sĩ hơn đã phát lên những tiếng rên tha thiết, Tú-Xương tinh nghịch hơn, thiết-thực hơn, đã bật nên những giọng cười mai-mỉa. Tản-Đà đã chịu để trào-lưu lôi-cuốn, Tú-Xương đã phản-đối lại trào-lưu một cách chua chát. Tản-Đà là hiện tượng đầu tiên và e lệ của thời mới, Tú-Xương là người sót lại, nhưng đã « *mấ nết đi rồi* » của thời cũ vừa hạ màn.

***

Chúng ta may mắn hơn các bậc tiền bối đã được hoàn-toàn đi hẳn về một ngã đường.

Nhưng đã đi, phải nên trở lại.

Chúng ta, sau những cuộc viễn-du, đã rất giàu về những vật liệu tân-thời. Đã đến lúc trở lại quê nhà đem ứng-dụng các của lạ phương xa cùng những gia-bảo chúng ta sẵn có.

Chúng ta phải là những kẻ ra đi thâu-thập vật hang bốn phương trời đem về trùng tu ngôi đền tổ trên dựng nên trải qua bao nhiêu thế-kỷ và đã giao lại chúng ta thủ-tự để phụng-thờ hồn Đại Việt.

« Di sản tinh thần của cha ông đại khái hãy còn nguyên vẹn. Tôi tin rằng nó có thể đưa sinh khí đến cho thơ và cứu các nhà thơ ra khỏi một tình-thế chứng như lúng túng... Nếu các thi-nhân ta đủ chân-thành để thừa-hưởng di sản xưa, nếu họ biết tìm đến thơ xưa với một tấm lòng trẻ họ sẽ phát huy được những gì vĩnh-viễn hơn, sâu sắc hơn và bình dị hơn trong linh hồn nòi giống...»

Đó hình như câu kết-luận của một quyển sách phê bình và tán dương thi-ca hiện đại (6).

Tôi xin mượn câu ấy làm câu kết cho tập khái luận nhỏ này

(12 mai 1944)

HOÀNG THIẾU SƠN

---

1) *Baudelaire :*
Les parfums, les sons, les couleurs se répondent ».

2) *Nam-Trân* (Huế, *Đẹp và thơ)*

3) Cát Xuyên tùy bút *do Lê Dư trích trong* Nam Phong số 190 (gốc gốc văn học nước nhà và nền văn học mới)

4) *Vigny* : « Venus trop tard dans un monde trop vieux ».

5) « Enfants du siècle »

6) Thi nhân Việt Nam của *Hoài Thanh và Hoài Châu.*

Kỳ sau

Đặc san về

TỤC NGỮ, CA - DAO

Có những bài như

— Ba thể phú, tỷ, hứng trong ca - dao Việt - nam
của TRỨC KHÊ

— Người và việc lịch sử trong ca dao
của DOÃ BẰNG

— Chiến sĩ Việt-nam qua các câu ca giọng hát
TIÊN-ĐÀM

— Kẻ sĩ thời xưa qua phong dao
PHẠM MẠNH-PHÁN

— Những sự chiêm nghiệm của người xưa trong ca dao
TRỊNH NHƯ-LUÂN

Và nhiều bài khác của Ứng-hòe *Nguyễn-văn-Tố, Kiều-thanh-Quế Nhật Nham, Khái-Sinh v.v...*

Các bạn muốn biết thân thế và sự nghiệp Lê quí Đôn một ngôi sao chói lọi trong văn học, một sử gia danh tiếng đời Lê, hãy đón coi :

ÔNG BẢNG LÊ QUÍ ĐÔN

của TIÊN-ĐÀM

Sách in đẹp, sẽ ra cuối tháng Juin.

Vì giấy khan nên số sách in có hạn, giá 1$20, các bạn đọc, các ngài đại lý xin viết thơ về đặt trước. Ở xa xin chịu tiền cước 0$30 một cuốn.

Ngân phiếu, thư từ xin đề cho :
TRỊNH-NHƯ-LUÂN
121, Chanceaulme — Hanoi

Tourane ở Sài-gòn

(Tiếp theo trang 11)

Ông Jean Bouchot, một học giả uyên-thâm đã quá cố và có để lại nhiều sách về lịch-sử châu-thành Sài-gòn, có chua trong quyển *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon*, trang 132, rằng làng Tourane ở giữa đại-lộ Luro hiện thời. Vậy cũng thuộc vùng sở Ba-son. Nhưng chúng tôi không đồng-ý với ông về đoạn « *giữa đại-lộ Luro* » (dans l'axe du Boulevard Luro), vì đại-lộ Luro ngày nay tức là đại-lộ La Citadelle cũ và là một con đường có từ cựu trào (18).

Thế thì làng Tourane chỉ có thể ở về, hoặc bên trái, hoặc bên phải đại-lộ Luro, từ bờ sông Sài-gòn đi lên thành Martin des Pallières.

Chúng tôi thiên về thuyết bên phải đại-lộ Luro vì lý-do dễ hiểu là « người Tourane » đi đường biển vào tất nhiên có nhiều ghe thuyền. Những ghe thuyền đó là tất cả sự nghiệp của họ, thì ngọ nơi đâu họ phải đem theo đó, và vì thế họ cần chọn nơi thuận tiện. Vả lại, sông Sài-gòn sâu rộng không đặng phần vững chắc thì thế nào họ cũng để những ghe thuyền ấy trong rạch Thị-Nghè (arroyo de l'Avalanche). Rạch Thị-Nghè đổ ra sông Sài-gòn và ở về bên phải đại-lộ Luro. Khốn nỗi, tại chỗ ấy, bây giờ không còn sót lại một dấu vết gì.

Tuy nhiên, theo những tài-liệu trên, ta có thể nói rằng làng Tourane, *lúc ban sơ*, được lập ra trên khoảng đất thuộc vùng sở Ba-son ngày nay.

Chúng tôi nói *lúc ban sơ* vì qua năm 1863, Chánh-phủ lấy lại đất của làng Tourane đặng dựng nhiều công-sở và muốn qui-tụ tất cả những người gốc-gác ở Tourane, nên vĩnh-viễn cấp cho họ nhiều số đất rộng lớn trên bờ rạch Thị-Nghè (arroyo de l'Avalanche) ở giữa hai cái cầu số 2 (Cầu Bông Đa-Kao ngày nay) và cầu số 3 (cầu Kiệu Tân-định) (19).

Theo nghị-định đề ngày 18 tháng 5 lây năm 1863 của Hải-quân trung-tướng De La Grandière, thì quan Bố Sài-gòn được ủy-thác việc sắp-đặt dân Tourane trên đất mới và chia đều cho mỗi gia-đình một phần đất (20).

Đất rộng, người nhiều, « làng Tourane » thành « tổng Tourane »

Tổng Tourane thuộc huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh gia-định và gồm ba làng :

Chơn-sẵng, Sơn-trà và Tứ-chánh (21). Tiếng là ba làng nhưng cũng như một vì chỉ có một ban hội-tề.

Được ít lâu, làng Tứ-chánh lại xáp-nhập với làng Kế cận là Phú-hòa, còn lại hai làng Chơn-sẵng và Sơn-trà, dân số chỉ được 72 người. Vì thế, hai làng nầy không được tách hẳn ra, mỗi làng có một ban hội tề riêng, như lời họ kêu xin với phái cầm quyền. Và cũng từ đó, chánh-thức trên công-văn tờ trát thì hai làng Chơn-sẵng và Sơn-trà đã thuộc tổng Bình-trị Trung, lại có tên chung là « làng Tourane » (22).

Thế nên trong tờ lịnh của Hải-quân trung-tướng De La Grandière đề ngày 8 tháng 7 tây năm 1864 có nói rõ rằng việc canh-gác ba lô-cốt (blockhaus) số 1, số 2 và số 3 (23), giao cho ba làng Phú-mĩ, Tourane và Phú-hòa (24).

Về sau, trải qua nhiều phen thay đổi về mặt cai-trị, tên « làng Tourane » chẳng những không còn ghi trên giấy trắng mà thời-gian còn giúp vào xóa mờ trong trí nhớ người ta. Tuy nhiên quần-chúng vô danh không quên đánh dấu lại cho đời sau một di-tích lịch-sử (25). Bởi thế, ngày nay « *làng Tourane* » tuy mất, mà « *xóm vạn Chài* » hãy còn.

Đã là dân Sài-gòn, nhứt là đã có ở về khu Đa-kao (Đất hộ) ai lại không biết hoặc không nghe nói tới « xóm vạn Chài ».

« Vạn » là làng họp thuyền chài : vạn chài, vạn lưới (26).

Ba tiếng « xóm vạn Chài » mà quần chúng vô danh đã dùng để chỉ nơi trú-ngụ trên đất Sài-gòn của những người Việt-nam quê ở Tourane mà số đông đã chuyên nghề lưới cá, thật là đầy đủ ý-nghĩa và còn « hùng biện » gấp mấy những chữ « tổng Tourane, làng Tourane ».

***

Bây giờ ta hãy đi tìm di-tích mà những « người Tourane » xưa đã để lại trên đất Sài-gòn.

Theo chỗ đò hỏi của chúng tôi thì hiện nay còn sót lại ba ngôi đền :

1°) Đền « Phú-hòa vạn » ở đường Paul Bert. (Đa-kao), số 4. Trên đã có nói làng Tứ-chánh của tổng Tourane xáp-nhập với làng Phú-hòa. Vậy đền « Phú-hòa vạn » đây rất có thể là do « dân Tourane » của làng Tứ-chánh lập ra. Chữ « vạn » sau hai chữ « Phú-hòa » là một bằng chứng. Đền day mặt ra rạch Thị nghè. Trong đền không còn một vật kỷ-niệm gì có thể cho biết là thờ vị nào. Chỉ thấy nơi bàn thờ chánh một tấm biển mới, khắc chữ « Thần ». Mặc dầu thế, mỗi năm vào ngày rằm tháng 8 ta, hội « Phú-hòa vạn » có phận-

sự giữ việc hương khói trong đền, vẫn tổ-chức một cuộc cúng tế linh-đình.

2·) Cách đền « Phú-hòa vạn » độ 200 thước, thuộc số 29 đường Paul Bert, có đền « Nam-chơn », thờ Quan-đế. Theo chỗ chúng tôi được nghe biết thì đền « Nam-chơn » ngày nay là « Chơn-sãng từ » xưa. Ông huyện Nguyễn Văn-Của đã quá-cố, chủ nhà in Union và báo *Lục Tỉnh Tân văn* là người đã thọ lãnh việc khói hương đền « Nam-chơn » do người xưa lưu lại. Ngày nay hội « Nam-chơn tương-tế » nhận lấy phận-sự đó.

3·) Ở về đường De Fourcault (27), số 115, có « Sơn-trà đình ». Trong đền thờ « Càng hải tứ vị » và « Thần Rái »... (Lang-Lại (28) đại tướng quân). Mỗi năm đều có cúng tế, do « Tỉnh-nghĩa hội » trông nom.

Lối kiến-trúc của ba ngôi đền nầy không còn nét xưa và chẳng có vẻ chi đặc-biệt, vì cả ba đền mới xây dựng lại gần đây (29). Ngoài ra trong đền cũng không còn giấy tờ hoặc vật gì có một giá-trị lịch-sử.

Có chăng những chữ « Phú-hòa vạn », « Sơn-trà đình » tô trước đền và khắc trên biển thờ. Có chăng những câu chuyện mù-mờ do vài người có tuổi ở quanh ba ngôi đền thuật lại.

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p·00 một vé

Dựa theo vị-trí của ba ngôi đền ấy, ta thử ức-đoán, trên bản-đồ của thành Sài-gòn ngày nay, địa-phận xưa của « làng Tourane ». Địa phận đó có thể nằm trong vùng mà ranh giới là:

a) rạch Thị-nghè về phía Bắc,

b) đường Barbier về phía Nam,

c) đường Vassoigne và Général Mangin về phía tây,

d) đường Mayer và đại lộ Foch về phía đông.

***

Theo những tài-liệu đã trưng ở trên, mà một phần là góp nhặt trong các sách báo và một phần là riêng của chúng tôi chưa công bố, ta có thể kết-luận chắc-chắn rằng có một nhóm người Việt-nam gốc ở Tourane theo người Pháp vào Sài-gòn trong khoảng hai năm 1859 1860. Họ được ưu-đãi, cấp đất lập làng và đã sinh song trên vùng đất giữa hai khu Đa-kao và Tân-định bây giờ.

Ngày nay con cháu họ lẫn còn, nhưng hoặc đã hoàn-toàn « Nam-kỳ hóa », hoặc vì thời-gian đã rủ một tấm màn quên lãng giữa hai đời người và làm tròn cái phận-sự phá-hoại của nó, nên ta không còn được hân hạnh tìm đủ tài-liệu hay nhìn ngắm một di vật gì thuộc nhóm người ấy. Nỗi ân-hận càng thêm chua cay khi ta nhận thấy rằng việc mới xảy ra chưa đầy một thế-kỷ và thuộc thời-kỳ cận-đại của lịch sử nước nhà, là thời-kỳ chưa được ghi chép rõ.

KHUÔNG-VIỆT

18) *André Baudrit, sách đã dẫn, trang 312.*

19) *Annuaire de la Cochinchine française. Năm 1865, trang 49*

20 *Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine, năm 1863, trang 334 335.*

21) *Chơn-sãng và Sơn-trà là tên hai địa phận thuộc Tourane (Trung kỳ). Nay dân di cư lấy đặt cho chỗ ở mới phải chăng để phân-biệt nhau, hay để tỏ chút lòng tưởng nhớ cố hương*

Về tên Từ Chẩnh, chúng tôi chưa tìm ra nguyên ủy. Rất mong được chỉ - giáo.

22) *Tài-liệu riêng của tác giả.*

23) *Ba lô-cốt nầy dựng gần ba cái cầu trên rạch Thị-Nghè (arroyo de l'Avalanche). Cầu số 1, nay là cầu Phú mỹ hay là cầu Thị Nghè Cầu số 2, nay là cầu Bông Đakao. Cầu số 3, nay là cầu Kiệu Tân-định.*

24) *Bulletin officiel de la Cochinchine, năm 1864, trang 78.*

25) *Chẳng hạn như trên đã nói về tên « Cửa trẻ » của đồn Hiểu binh (Fort du Sud).*

26 *Việt Nam lịch điển của hội Khai Trí Tiến Đức — Hànội. Trang Bắc Tân Văn. 1931, trang 624*

27) *Nhiều người gọi sai là đường Faucault, có lẽ vì bảng chỉ tên đường đã sai. Xem A. Baudrit, sách đã dẫn, trang 229.*

28) *H.B. chú — Nếu là chữ 頭 thì đọc là « thái » mới đúng.*

29) *Đền « Phú hòa vạn » dựng lại năm 1923.*

Giá báo

1 năm	18$00
6 tháng	9, 50
3 tháng	5, 00
Mỗi số	0, 40

Một quyển cổ sử nói về Á-đông

Ứng-Hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Ông Nguyễn đức-Quỳnh mới ra một quyển sử, nhan đề là *Thượng cổ sử Cực Đông (An-độ — Trung-hoa)* in trong tạp-chí *Văn mới*, số 32-33, ngày 25-4-1944, được 277 trang theo khổ giấy thường.

Trang 25 ông viết một câu rằng : « Áp dụng phương pháp khoa học trong công cuộc nghiên cứu quá khứ ». Giá ông làm đúng như lời nói, thì quyển sách này bổ ích nhiều lắm, vì sử Ấn-độ chưa có mấy người chép ra quốc-ngữ. Xét ra, ông không theo phương pháp ấy, và còn phải sửa chữa nhiều. Tôi kể một vài chỗ sai lầm ở 50 trang trên như sau này :

Trang 21, ông nói « Lớp người ở Nam-lĩnh... là uyên-nguyên giống Bách-việt — chính nghĩa là *Trăm họ chạy, Trăm họ di-cư*, như vậy đủ chứng tỏ hiện tượng di-cư về thời thái cổ đã xảy ra ở miệt cao-nguyên phía Bắc Đông-dương, gieo giắc khắp vùng châu Á các giống người cựu thạch, trong đó có giống người chạy về phương Nam, tức là dân *Việt-nam*...» Đoạn ấy không đúng pháp khoa-học vì bốn cớ sau này : 1) Không có quyển tự-vị nào và quyển sử chữ nho nào chép chữ Nam-lĩnh : chữ ấy chính là Lĩnh-nam, có khi gọi là Lĩnh-biểu, Lĩnh-ngoại, chứ không ai gọi là Nam-lĩnh. — 2) Hai chữ Bách Việt không phải là « trăm họ chạy, trăm họ di-cư » : *Tử-nguyên* (q. Ngọ, tr. 105) giảng nghĩa « Bạch Việt là tên chủng-tộc ; đời xưa cho những đất Giang, Triết, Mân-việt là chỗ ở của giống người Việt, như Ô-Việt ở Triết-giang, Mân-việt ở Phúc-kiến, Dương-Việt ở Giang-tây, Nam-việt ở Quảng-đông, Lạc-việt ở An-nam, gọi chung là Bách-Việt.» Hai chữ Bách Việt gốc ở *Sử-ký* Tư-mã-Thiên, trong có câu : « nhà Tần, phía nam lấy đất Bách Việt, đặt làm Nam-hải Quế-lâm và Tượng-quận». Vi-Chiêu chú nghĩa câu ấy là « đất Việt có trăm ấp » (Việt hữu bách ấp). Ấp là một nước nhỏ, hoặc một kinh-đô, hoặc một trấn, một hạt ; ở câu này thì ấp là bộ-lạc (*Việt-sử cương giám khảo lược*, q. 1, tờ 2 b). Sở dĩ Vi-Chiêu giải nghĩa Bách Việt là Bách ấp, là vì chính trong bức thư của Triệu Đà (207 trước T.-C.) giả lời Hán Văn đế, có câu « Lão-phu thân định Bách ấp chi địa » nghĩa là tự mình dẹp yên lấy cõi đất trăm ấp ». (*Tiền Hán thư*, q. 95, tờ 5 a). Như thế thì Bách việt về đời Triệu-Đà bé kém cõi đất của Tử-nguyên chép trên kia. Còn chữ Việt thì *Tử-nguyên* (q dậu, tr. 119) chép 11 nghĩa, trong có nghĩa là nước Việt, nghĩa là giống Việt, tức Bách Việt, mà không có nghĩa nào là « chạy » cả. Chữ Bách là số nhiều, chứ không phải nhất định là một trăm. — 3) Còn chữ Việt-Nam không phải có từ đời thượng-cổ. Tần, Hán trở về sau, thường dùng chữ Nam-Việt năm 1802 vua Gia-long đánh được Tây-son, chính-thống nước Nam, sai sứ sang Tàu cầu phong, và xin đổi hiệu nước là Nam-Việt (nguyên trước vẫn gọi là Đại-Việt). Năm 1804 lại sai sứ sang Tàu, vua Tàu cho rằng : Chữ Nam-Việt sợ lẫn với chữ Đông Việt, Tây Việt, có ý không cho, vua Gia-long hai ba lần đưa thư biện-luận, đại ý nói : nếu không bằng lòng thì không nhận sách phong. Vua Tàu sợ mất lòng vua ta, mới đổi chữ Việt lên trên, gọi là Việt-Nam. Đây là theo bộ *Đại-Nam thực-lục* (chính biên q. 22, tq 1 b - 2 a), chứ vua Tàu không bằng lòng chữ Nam-Việt, có lẽ sợ vua ta vin vào chữ Nam-Việt của Triệu-Đà để đòi lại những đất cũ chăng. Còn bảo chữ Nam-Việt « trùng » với chữ Đông-Việt, Tây-Việt, thì không có lý, vì nếu « trùng » thật, thì nước ta cũng như một quận của Tàu kia mà !... Thế là đến năm 1804 mới có chữ Việt-Nam. — 4) Ông Quỳnh dựa vào sách nào mà nói rằng : « trong các giống người *cựu-thạch* có giống người Việt-Nam » mà người ở Lĩnh-nam « là uyên-nguyên giống Bách Việt » ?

Trang 29, ông nói đất Ấn-độ là « một thửa đất phì sa đã làm nơi sinh trưởng của hàng mấy trăm triệu con người từ thời thượng-cổ tới ngày nay ». Ông dựa vào đâu mà biết được dân Ấn-độ từ thượng-cổ đã có hàng trăm triệu người như bây giờ ?

Trang 32 ông nói « nhiều sử-gia và địa-gia đã cho khí hậu Ấn-độ là nhất trí. Rồi vin vào thuyết ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, họ đã vội quyết đoán rằng : *Tính-tình dân Ấn, trí-tuệ chỉ vì khí-hậu Ấn quá ư đều đặn* ». Câu ấy cũng không đúng khoa-học : đấy là lời của mấy nhà làm văn-lắm báo, chứ không phải « sử-giả và

địa-gia », vì ngay những quyển tự vị tây, như quyển *Larousse du XXe siècle* đã nói rằng « cố nhiên khí-hậu Ấn-độ cùng với thực-vật rất là khác nhau », không được điều-hòa (Le climat est naturellement dans l'Inde très variable, ainsi que la végétation). Các sách địa-dư, như quyển E. Suess, *La face de la terre*, quyển J. Sion, *Asie des Moussons* (trang 304, q. IX, bộ P. Vidal de la Blache, *Géographie universelle*) cũng đã bác câu : « Người ta thường cho Ấn-độ chỗ nào cây-cối cũng rậm-rạp », xem đồng-bằng miền sông Hằng-hà thì cảnh um tùm còn kém xa lắm » (La plaine gangétique est loin d'offrir l'exubérance de végétation que l'on attribue souvent aux Indes).

Trang 34, ông Quỳnh chép rằng : « Đảo Tích-Lan, một bồng-lai đầy đẫy nguyên-liệu : cây ăn quả, tre, nứa, trẻ, mỏ than chì, ngọc-thạch v.v. ». Câu ấy cũng sai khoa-học. Sách địa-dư chép rằng : « Theo anh hùng ca của Ấn-độ, thì đảo Tích-lan có tiếng là giàu và đẹp từ đời thượng-cổ, nhưng đất không phải phì-nhiêu đâu, còn kém xa lắm » (D'après l'épopée ... l'île de Ceylan était fameuse dès l'antiquité pour ses richesses et sa beauté. Ce n'est pas que le sol y soit très fertile, loin de là,— J. Sion, *Asie des Moussons*, trang 388).

Trang 38, ông nói : « Lớp dân thổ trước Ấn-độ thuộc về loại Negrito, mọi đà đen, thân hình to lớn ... ». Câu ấy nhầm, tự-vị nào cũng giảng Negrito là người lùn đạ-đen, bé nhỏ chứ không phải « thân hình to lớn » (race de nègres de très petite taille) mà « lớp dân thổ trước Ấn-độ » không phải là người lùn (nên chữa theo quyển René Grousset, *Histoire de l'Extrême-Orient*, q. I, tr. 1).

Trang 50, ông chép « các giống Môn-Khmer ở Cao man » : câu ấy cũng sai, vì Môn là người ở xứ Pegu thuộc nước Diên điện, Khmer mới là Cao miên. Quyển René Grousset, *Histoire de l'Extrême-Orient*, có giảng ngay ở trang đầu.

Đấy là nói 50 trang đầu, mỗi chữ mỗi loại, cả quyển thì còn nhầm nhiều lắm.

Có một điều nữa cũng nên nói, là ở trang 13 ông Quỳnh viết câu « Phải sử-gia đông-phương này cũng phạm vào một điều tội-lỗi, là đã đứng vào quan điểm *chủ quan* để xét sự vật ». Ông nói thế, mà chính ông lại theo quan-niệm ấy. Tôi trích một đoạn Cổ-sử Trung-hoa ở trang đầu (là trang 135), để độc-giả xem : « Cũng vì thiển-kiến, cũng vì nông-cạn, hay cũng vì khinh mạn vì cố trấp, nói rút lại chính vì « cận tị », nên hễ khảo đến lịch sử Trung hoa là thiên hạ vội lập lại một luận điệu quá vô lý, vì quá đơn giản, chủ-trương rằng : Văn-minh Trung-hoa cũng như văn-minh Ấn-độ, cả hai đều bị tắc, ngừng trệ, tù hãm, vì cả hai đều chủ tĩnh chủ tĩnh nên mới không tiến bộ đúng nhịp với đà tiến hóa chung của nhân loại để đạt tới trình độ đại kỹ nghệ, đạt tới trạng thái động như nền văn minh của nhiều cường quốc ngày nay ».

Có phải đó là giọng người viết báo không ? Nhà làm sử không nói chung cả « thiên-hạ » như thế và không bàn đến những luận điệu ra ngoài sử liệu.

Ứng hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

Giới thiệu

Chúng tôi vừa nhận được — *Trai nước Nam làm gì* (in lần thứ 2) của *Hoàng đạo-Thúy* do Thời đại xuất bản giá 2$50

Xin cảm ơn nhà xuất bản và giới thiệu với các bạn đọc.

T. T.

Đang in

Làm bếp giỏi

của Bà VÂN-ĐÀI

— Có ngót một nghìn món ăn khác nhau và nhiều thực đơn thay đổi
— Được đặc quyền in bằng giấy tây.
Sách in có hạn. Ai mua gửi tiền trước.

Giá sách 6$50 — Cước 1$20

Vì tình thế hiện thời, ông Đinh văn Tuệ không ở Hanoi. Thư và mandat nào gửi rồi thì thôi. Còn từ sau bạn nào mua sách, cứ gửi thơ cho :

Bà ĐÀO-THI-MINH
118 Phố Duvillier — Hanoi

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT NAM

ĐẠO TRỌNG ĐỨ

4. — Những chứng-cớ hiển-hiện ngay trước mắt. (1)

Nguồn-gốc Việt-ngữ có một vài chứng-cớ hiển-hiện ngay trước mắt ai ai cũng nhận thấy. Những chứng-cớ ấy, lấy ngay trong tiếng ta thường nói hàng ngày. Hoặc thuộc về cách cải-âm; tự nghĩa trùng-nghĩa, hoặc thuộc về các tiếng thổ ngữ cùng những tiếng mới đặt.

Cải-âm. — Cải-âm là cách đổi giọng tiếng này để đặt ra tiếng khác, nghĩa tuy mới nhưng vẫn đồng-loại. Ví dụ ngày xưa hán-học đương thịnh, buối-tóc củ hành có khi được làm anh thiên-hạ. Rồi thời-thế thay-đổi, hai ba mươi năm gần đây, chữ nho không mấy người nhìn đến, cái buối-tóc đáng yêu đáng quí các thầy-đồ cũng theo luật đào-thải mà rụng dần-dần đi nay một sợi mai một sợi. Cái buối-tóc củ hành làm anh thiên-hạ ngày trước, nay bỗng hóa ra buối-tó nằm xó nhà quê. Hai chữ « *linh-tây* » cũng vậy : ăn-ở phải chăng thì còn giữ được tư-cách linh-tây, cử-chỉ tầm-thường thì tự-nhiên linh-tây biến thành linh-tầy. Hai thí-dụ trên này làm ngoại-chứng cho nguồn gốc khá nhiều tiếng Việt-ngữ, như :

dĩ (nho) thành ra *đã* đổi giọng ra *đà*

cỏ (quảng-đông) thành ra *cái*, đổi giọng ra *của*, *cải*

ni (quảng-đông) thành ra *này*, đổi giọng ra *nay*, *đây*, *đấy*

(quảng-đông) thành ra *nghi*, đổi giọng ra *ngờ*, *ngỡ*

pak (quảng-đông) thành ra *bạch*, đổi giọng ra *bệch*

??? thành ra *muốn*, đổi giọng ra *buồn*

(*muốn* là ý mình thích làm một việc gì, nhưng không làm cũng được : Tôi *muốn* đi chơi. *Buồn* là thân-thể cần làm một việc gì, mà không làm không được : Tôi *buồn* ngủ. Một chứng-cớ chữ *buồn* ở chữ *muốn*, là chữ *buồn* (buồn rầu) ở chữ *muộn* (sầu muộn). Hai chữ *buồn*--*muốn* và hai chữ *buồn*-*muộn* làm chứng lẫn cho nhau. Ấy là theo ý tôi. Còn theo ý Maspéro thì chữ *buồn* (buồn rầu) ở chữ *phiền* (phiền não).

Tự-nghĩa. — Việt-nam ta, thích nói bóng trong khi viết văn hay nói chuyện. Có khi cả một câu rút lại còn hai ba chữ mà ý-nghĩa vẫn nguyên : Người nghe cần phải biết điển-tích mới hiểu. Ví-dụ câu « thương hải biến vi tang điền » rút lại thành hai chữ tang *thương*, hoặc dịch ra quốc-văn rồi rút lại thành ra hai chữ « *bể-dâu* ». Ý-nghĩa cả câu hình như tụ vào trong hai chữ. Có khi tiếng-đôi rút lại làm tiếng-kép cho tiện, mà nghĩa vẫn không đổi. ví-dụ :

nhãn = do chữ long-nhãn rút ngắn lại. Hai chữ này dùng cả, nghĩa hơi khác : Long-nhãn là nhãn bóc ra phơi khô để làm thuốc.

tiểu (nước tiểu) = do chữ tiểu-tiện rút ngắn lại.

thủy dùng thay cho hai chữ thủy-ngân.

thực, dùng thay cho hai chữ thực-địa...

Những thí-dụ tự-nghĩa trên này làm ngoại-chứng cho cỗi-rễ một vài tiếng Việt, như :

Chồng (vợ chồng) = do chữ trượng-phu, quảng-đông đọc là chường-phú. Lúc nói, tiếng *chường* nặng tiếng *phú* nhẹ, rồi tiếng *phú* mất đi, thành ra nghĩa hai chữ *chường-phú* tụ cả vào một chữ *chường* tức là *chồng*. Tác-giả cuốn « Les origines de la langue annamite » (người Pháp) cho chữ *chồng* ở chữ *chồng-chất* rút ngắn lại. Cắt-nghĩa như thế hơi kỳ-cục mà vị-tất đã đúng.

Trứng = do hai chữ *kê-đản*, là trứng gà. giọng Bắc-kinh đọc là *chi-tan*. Bỏ chữ *tan* đi, còn chữ *chi*, tức là trứng. Một chứng-cớ nữa, là chữ ⇒ ta họ là *chi* và cắt-nghĩa là *chưng*. Nhưng kỳ-thực thì *chi* và *chưng* cùng là một chữ : *chi* là nho-hóa *chưng* là dân-hóa.

Biết = do chữ *minh-bạch*, giọng Triều-châu đọc là *mỉnh-pé*. Âm *mỉnh* nhẹ bỏ đi còn tiếng *pé* tức là biết.

Nhài (hoa nhài) = do chữ *mạt-lợi*, Quảng-đông đọc là *mụt-li*. Hai chữ này nhập-tịch vào tiếng Cao-mên, thành ra *mli*, nhập-tịch vào Việt-ngữ thì chữ *M* trên mất hẳn đi, còn chữ *li*, tức là nhài (tiếng ta vần L thường đổi ra Nh : lời = nhời ; lẹ = nhẹ ; lầm = nhầm...)

Tai (nghe) = do chữ nhĩ-đóa,

Bắc-kinh đọc *ổi-tựa*. Bỏ chữ *ổi* đi, còn chữ *tựa*, thành ra *tai*.

Gì = do hai chữ *mất-yề*, tiếng Quảng-đông. Bỏ chữ *mất* còn chữ *yề*, tức là *gì*, rồi biến ra chữ *chỉ*, tiếng Nam-kỳ thường dùng.

Kéo (ciseaux) = do chữ *kao-chỉn* Quảng-đông rút ngắn lại.

Sẵn = do hai chữ *hiện-thành*, Bắc-kinh đọc là *hsiên-shẳng* tức là sẵn sàng. Rồi nghĩa tụ cả vào tiếng *sẵn*, còn chữ *sàng* mất nghĩa đi và dùng làm tiếng đệm.

Trùng-nghĩa. = Việt-nam ta có khi thích nói vắn-tắt cho bóng-bẩy, có khi lại thích nói dài dòng văn-tự cho nghĩa mạnh-mẽ thêm lên. Ví-dụ chữ *đại* trùng nghĩa với chữ *to*: hai tiếng đơn hợp lại thành ra tiếng kép *to-đại*. Chữ *bạch* là *trắng*: hai chữ ghép với nhau thành ra *trắng bạch*. Việt-ngữ rất nhiều tiếng-đôi ghép theo cách trùng-nghĩa, như:

xanh biếc: biếc = bích, là xanh.
trắng toát: toát = tố, là trắng.
đỏ lòm: lòm = hồng, là đỏ.
vàng khè: khè = khi, tiếng Nhật, là vàng.

đen kịt: kịt = hiệt, là đen. Chữ kịt, nếu đệm chữ I vào giữa, thành ra *klit*, hơi giống tiếng Cao-mên, *khlich*, *khmau khlich*, là đen kịt. chữ *hiết* (bắc bên chữ cát) có người đọc là *kiết*.

to-tát: tát = tá, chữ đại giọng Bắc-kinh là tá.

buồn-thiu: thiu = tiêu, là buồn.
ghen-tuông: tuông = tăng là ghét.
bắt-bớ: bớ = bộ là bắt.
tối om: om = ám là tối.
chịu thọ: thọ = thụ là chịu (âm *thụ*, người Nam có khi đọc là *thọ*, cũng như *vũ*, đọc là *võ*);
béo-phị: phị = phì là béo.
khô-khan: khan = can là khô.
đẹp-đẽ: đẽ = lệ là đẹp.
nhanh tít: tít = tật là nhanh.
đầy-đặn: đặn = thịnh là đầy.
đau-đớn: đớn = thống là đau.
túng-bấn: bấn = bần là túng, là nghèo.
chữa chạy: chạy = trị là chữa.
giúp đỡ: đỡ = trợ là giúp.
quên bẵng: bẵng = vong là quên.
bằng phẳng: phẳng = bình là bằng.
khó khăn: khăn = nan là khó, hoặc ở chữ *gian* (gian-nan) Quảng-đông đọc là *can*).
nói năng: năng = giảng là nói, tiếng Quảng-đông *koỏng* là nói, koỏng tức là chữ giảng của ta.
hỏi vặn: vặn = vấn là hỏi. Kiểu có câu: « *Cùng nhau căn vặn đến điều* ». Căn vặn tức là căn vấn, là hỏi đến gốc đến rễ. Chữ *căn vặn* này, cũng có thể cho là ở chữ « cật vấn » chữ *cật*, ngôn bên chữ cát, nghĩa là hỏi.

gầy còm: còm = scôm, tiếng Mên, là gầy.
lặng ngắt: ngắt = chhngắt, tiếng Mên, là im lặng.
trẻ măng: măng = kmêng, tiếng Mên, là trẻ.
quái gở: gở = kỳ là quái, là lạ.
mình mẩy: mẩy = mi, tiếng Nhật, là mình.
núi non: non = nơn, tiếng Xiêm, là núi. Tiếng Mên: Phnôm là núi
nước non: non = nám, tiếng Xiêm, là nước.
chó má: má = mả, tiếng Xiêm, là chó.
khóc lóc: lóc = húc, tức là chữ khốc, đọc theo giọng Quảng-đông: *Húc* thành ra *lóc*, cũng như *hỏa* thành ra *lửa*, *lục* thành ra *đọc*, *tức* thành ra *thóc*.
trọc lóc: lóc = thốc, là trọc. Vần TH vần L có thể đổi lẫn cho nhau như *thoại* thành ra *lời*, *lĩnh* thành ra *thiêng*.

thiêng liêng: liêng = linh là thiêng.
giồng giọt: giọt = thực là giồng. Giồng giọt tức là chủng thực: hai chữ này tiếng Bắc-kinh thường dùng liền nhau.
thương xót: sót = tuất là thương. Tuất, Quảng-đông đọc là *sót*.
chùa chiền: chiền = thiền. Chữ thiền dùng để nói về đạo Phật.
thợ thuyền: thuyền = tượng là thợ. Chữ tượng, Quảng-đông đọc là chường, nhập-tịch vào tiếng Cao-miên, thành ra chiêng.
vắng lanh: lanh = tịnh, tĩnh là im lặng, yên-ổn, có ý vắng vẻ.
nuôi nấng: nấng = dưỡng là nuôi.

ĐÃ CÓ BÁN

NGUYỄN VĂN SIÊU

của NG. NHƯ THIỆP và NG. VĂN ĐỀ (tựa của quan Thượng Phạm Quỳnh và quan Lễ bộ thượng thư Ưng Bình Thúc gia Thị)

Người mà vua Tự Đức đã tự phụ trong câu:
« Văn như Siêu, Quát vô tiền Tấn *Giá 2$90*

Còn một số ít

Truyện đi thường I *Giá 4$50*
Tìm nghĩa văn học — *2$20*
Triết học Aristote — *3$80*
Ly Tao — *6$00*

Nhà xuất bản TÂN VIỆT
29 — Lamblot — Hanoi

cao-ngất : ngất = ngột là cao. Ngột, Quảng-đông đọc là ngặt.

thì-giờ : giờ = thì, là giờ, Quảng đông đọc là sì, Nhật đọc là ji.

gặn gỡ : gỡ = ngộ, là gặp.

mơ màng : màng = mộng là nằm mó.

gắt-gỏng : gỏng = khảng, tiếng Mên, là gắt.

Thổ-âm. — Việt-nam ta tuy nói chung một tiếng, nhưng xứ nào có giọng xứ ấy, có khi làng này sang làng khác giọng cũng đổi đi nhiều. Âm-giọng khác nhau như thế, chính là những chứng-cớ rất chắc-chắn và có ích cho sự khảo-cứu cỗi-rễ tiếng Việt-nam. Ví dụ :

Vần *ây* có nơi đọc là *I*, như gầy = ghi, gậy = ghi (tiếng Cổ am), chầy = chi (tiếng Nam kỳ), và làm ngoại-chứng cho nguồn-gốc những tiếng :

cây ở tiếng Nhật, ki là cây.

vây ở chữ vi.

thây (cadavre) ở chữ thi.

thấy ở chữ thị.

mầy (mình-mầy) ở chữ mi tiếng Nhật, là mình.

Vần *ay* có nơi đọc là I, như câu « ai về nhắn nhủ mi ra », mi tức là mày, và làm ngoại-chứng cho cỗi-rễ những chữ :

bay ở chữ phi.

hay ở chữ hỉ = ta nói nó hay đánh đàn, thì Bắc-kinh nói nó vui đánh đàn, *vui* là chữ *hỉ*

mày (lông mày) ở chữ mi.

cây (cua cây) ở chữ kỳ.

Trong bài « Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite », đăng Bulletin de l'école Française d'extrême-orient, année 1912, tome XXII, ông Maspéro có dẫn ra rất nhiều thổ-âm khác nhau một cách không ngờ. Ví dụ chữ *ra* (sortir), về miền bắc Trung-kỳ, có làng nói là « tha » (Thạch-bì), có làng nói là « sa » (Như-xuân). Thí-dụ trên này làm cho ta hiểu rằng chữ « ra » có thể ở chữ xuất mà ra được, vì xuất Bắc-kinh đọc là « shú »

Tiếng mới. — Nhờ có tiếng mới, ta thấy sự biến-đổi hiện-thời của Việt-ngữ, và tưởng-tượng được sự biến-đổi của nó từ hai nghìn năm về trước. Ví-dụ :

Savon. — Chữ *savon* trong Nam thành ra *sa-bông*, ngoài Bắc thành ra *sà-phòng* hay *sè-phòng*. Một tiếng Tây nhập-tịch vào Việt-ngữ đã thành ra hai tiếng « sinh-đôi » (doublets) Hai tiếng sinh-đôi ấy bây-giờ tuy cùng nghĩa, nhưng biết đâu rồi không đổi nghĩa đi : *sa-bông* sẽ là savons de soude và *sà-phòng* sẽ là savons de potasse. Chữ Tàu nhập-tịch vào tiếng ta cũng vậy : Ví-dụ chữ khởi, Quảng-đông đọc là *hẩy* (đọc nửa *i* nửa *ây*), thành ra rất nhiều tiếng sinh-đôi : rậy, rấy, gây, gợi, rồi ; chữ *thành* là *nên*, biến ra chữ *xong*, chữ *sàng* (sẩn-sàng), chữ *suốt* (suốt ngày) ; chữ *ký* thành ra *ghi*, *chép*, *nhớ*, vân vân

Crème. — Crème trong Nam gọi là cà-rem, nghĩa là đã lấy một mẫu-âm đệm vào giữa chữ C và chữ R. Nếu vậy thì chữ *thlăn* của Cao-miên (ông Nguyễn-văn-Tố bảo thành ra chữ *trăn*) cũng có thể biến ra *thằn-lằn* rồi đổi giọng ra *thuồng-luồng* được. Thêm vần *ăn* vào dưới chữ *th*.

Cirage. — Cirage ngoài Bắc gọi là si đạt : vần R đã hóa ra vần Đ. Đó là một chứng-cớ rằng : chữ *dĩ* 已 và chữ *dĩ* 以 (có người viết là Rĩ) có thể biến ra *đã* và *để* được.

Chourave. — Người Bắc gọi là su-hào : trong thí-dụ trên, vần R hóa ra vần Đ, trong thí-dụ này vần R lại hóa ra vần H. Trái lại vần H cũng thể biến ra vần R được : nghĩa là chữ *hẩy* (ta đọc là khởi) đã biến thành chữ *rậy*, *rấy*, *rồi*, như tôi vừa nói ở đoạn trên. *Làm xong*, Quảng-đông nói là *chù hẩy*, *hẩy* tức là chữ *rồi* của người Nam, chữ *hơi* của Cao-miên.

Trong bài này tôi dẫn ra khá nhiều thí-dụ : có nhẽ bạn đọc lấy làm lạ vì nhiều tiếng khác nguồn gốc rất xa. Bài sau tôi sẽ bàn thêm về sự biến-đổi không ngờ của Việt-ngữ.

ĐÀO TRỌNG ĐỦ

(1) Lần trước (Tri-Tân số 142) có hai chỗ tôi nhầm, xin cải chính lại : 1°) Tự vị Khai-trí viết giương ô, chứ không phải dương ô — 2°) Từ-điển Đào duy Anh xếp chữ giả (giả giới) vào vần d, chứ không phải chữ gia (gia giảm).

Đã có bán :

NHÀ BÊN KIA
của Đỗ Đức-Thu giá 0$65
Thân-thế và văn-chương
TÚ MỠ
do Lê-Thanh viết giá 0$60
EM LÀ GÁI BÊN SONG CỬA
của Lưu Trọng Lư giá 1$50
VIỆT SỬ GIAI THOẠI
của Đào-Trinh-Nhất giá 2$00
Khảo-cứu về
TIẾNG VIỆT NAM
của Trà-Ngân giá 2$50
BƯỚC ĐƯỜNG MỚI
của Dương-Ngà giá 3$00
KIM TỰ THÁP
của Phan-Quang-Định giá 2$
NỬA ĐÊM
của Nam Cao giá 2$00
Nhà xuất-bản Cộng-Lực
N° 9 Rue Takou — Hanoi

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 85 Ứng-hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

13. — **Vũ-Cán**, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng, tỉnh Hải-dương. Năm 28 tuổi đỗ nhị-giáp khoa nhâm-tuất 1502. Phụng mệnh đi sứ, làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư, coi viện Hàn-lâm, vào hầu tòa Kinh-diên, tước Lễ-độ-bá. Hiệu là Tùng-hiên, có tập thơ (*Tùng-hiên thi-tập*), tập văn (*Tùng-hiên văn-tập* và *Tứ lục bị lãm*). Sau theo nhà Mạc. Là con Vũ-Quỳnh đỗ nhị giáp tiến-sĩ năm 1478: cha con đều chính-bằng (*Đăng khoa bị khảo*, quyển Hải-dương, tờ 14 b). *Đăng khoa lục* (q. 1, tờ 51 b) chép Vũ-Cán làm quan đến thượng-thư, tước Lễ-độ-bầu.

14. — **Ngô-văn-Huy**, người làng Châu-khê, huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng, tỉnh Hải-dương. Đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan đến tự-khanh (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 14 b).

15. — **Trương-đức-Quang**, người xã Ngọc-xuyết (chuyết), huyện Hoằng-hóa, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa. Năm 25 tuổi đỗ nhị giáp khoa 1502. Năm canh-ngọ 1510, đang chức đề-hình giám sát ngự sử, sung chức phó sứ sang cống nhà Minh. Bia Văn-miếu và *Đăng khoa lục* (q. 1, tờ 52 a) chép ông là Trương-đức-Quang, *Đăng khoa bị khảo* (q. Thanh-hóa, tờ 29 b) viết một câu rằng: « Sử chép họ Nguyễn ».

16. — **Nguyễn-Chưởng**, người làng Thanh-thủy, huyện Tiên-phúc (Tân-phúc), phủ Bắc-hà, trấn Kinh-bắc. Năm 27 tuổi đỗ nhị-giáp khoa 1502 Vua Lê Hiến-tông cho đổi tên là Vĩnh-Hòa. Phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến đô-ngự sử (*Đăng khoa bị khảo* q. Kinh-bắc tờ 65 a; *Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 52 a).

17. — **Hoàng sĩ Dịch**, người làng Lai-xá, huyện Lang tài (Thiện tài), phủ Thuận-an, trấn Kinh bắc. Năm 53 tuổi đỗ nhị giáp khoa 1502 Làm quan đến tham chính. Sinh ra Hoàng-sĩ-Khải, đỗ đồng-tiến-sĩ năm 1544 *Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 52 a; (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 123a).

18. — **Nguyễn-văn-Hiến**, người làng Vĩnh-thế, huyện Siêu-loại, phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Năm 27 tuổi đỗ nhị-giap khoa 1502. Vua Lê Hiến-tông cho tên là Bình-Hòa, bổ chức giám-sát ngự-sử, năm ấy (1502) sung chức phó-sứ sang nhà Minh ta về việc tặng mũ áo. Mùa thu năm 1504 đi sứ về, thăng Hàn-lâm thị-độc, kiêm sử-quan. Năm 1510 lại sung phó sứ bộ cống. Làm quan đến Lễ bộ thượng-thư, trí sĩ Sinh ra Nguyễn-bình-Khuê, đỗ nhị giáp khoa 1526. Là ông nội Nguyễn-Đĩnh, đỗ đồng-tiến-sĩ khoa 1583 (*Đăng khoa bị khảo*), q Kinh-bắc, tờ 103b; *Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 52 a).

19. — **Vũ-bá-Thắng**, người làng Tiêu-sơn, huyện Yên phong, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ nhị-giáp khoa 1502 Làm quan đến tham-chính (*Đăng khoa lục*, q 1, tờ 52 a; *Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 57 b).

20. — **Mai-đức-Bá**, người làng Thạch lỗi, huyện Thạch hà, phủ Hà-hoa tỉnh Nghệ an. Đỗ nhị giáp khoa 1502 Làm quan đến hiếu-sát-sứ (*Đăng khoa lục*, q. 1. tờ 52 a; *Đăng khoa bị khảo*, q. Nghệ-an, tờ 48 a).

21. — **Nguyễn-Tự**, người làng Vinh-mộ, huyện Sơn-vi, phủ Lâm-thao, tỉnh Sơn-tây. Năm 31 tuổi, đỗ nhị giáp khoa 1502 Làm quan hữu-thị-lang, trí sĩ (*Đăng khoa bị khảo*, q Sơn-tây, tờ 78 b). *Đăng khoa lục* (q 1, tờ 52 a) chép làm quan đến Hàn lâm.

22. — **Đoàn-nhân-Thục**, người làng Nghĩa đô, huyện Từ liêm, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Đỗ nhị giáp khoa 1502. Làm quan đến hiến-sát-sứ (*Đăng khoa lục*, q 1, tờ 52 a; *Đăng khoa bị khảo* q. Sơn-tây, tờ 4 b).

23. **Bùi dục-Tài**, người làng Dương-lâm (chép theo bia Văn-miếu *Đăng khoa lục*, q.1, tờ 52b, chép là làng Cáu-lâm; *Đăng khoa bị khảo*, q Hải dương, tờ 101 b, chép là làng Cáu-nhi), huyện Hải-lang, phủ Triệu phong, trấn Thuận hóa. Đỗ nhị giáp khoa 1502. Ứng thế hợp cách Làm quan đến Lại-bộ tả thị lang (*Đăng khoa bị khảo*, chép là hữu-thị-lang), kiêm tham-tướng Được người đời bấy giờ khen là văn chương hay, chính-sự giỏi.

24 — **Lê-nhân-Tề** (theo bia Văn-miếu; hai quyển *Đăng khoa lục* chép là Lê-văn-Tề), người làng Đại-độ, huyện Hoằng-hóa, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa Năm 23 tuổi đỗ nhị-giáp khoa 1502 Làm quan đến Đông-các hiệu thư (*Đăng khoa bị khảo*, q Thanh hóa, tờ 30 a; *Đăng khoa lục*, q 1, tờ 52 b).

(Còn nữa)

Ứng-hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiển nhân tống An-Tư công-chúa vu Thoát-Hoan, dục thư quốc nan dã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

I

An Tư dừng mũi kim thêu, tay búp măng vuốt mái tóc đen mới xõ xuống má. Công chúa không đeo một mảy trang sức, son phấn cũng không dùng. Không phải như bà phu nhân nước Hoắc, nàng sợ điểm tô làm dảm giá khuynh thành. Dương độ đào tơ, nàng không khỉnh trang điểm. Nhưng vì quốc gia gặp nạn, rợ Mông uy hiếp; các chiến sĩ gian lao cơ khổ ngoài biên, tang tóc gieo hàng ngày trên các gia-đình Đại-Việt. Nàng tự xét không có quyền nhởn nhơ trong cảnh ấm no, ích kỷ. Không những nàng bỏ được thói xa-hoa lười biếng cố hữu của những người trong cung cấm, nàng còn theo gương quốc mẫu và hoàng hậu bán hết những tư trang quý báu, lấy tiền mua vải, thân hành may áo cho những khách sa trường.

Nhưng không phải vì thế mà sắc nàng kém tươi. Trái lại, dung nhan nàng có phần xinh đẹp hơn như vành trăng không bị vần mây mờ. Đôi mắt phượng đen, to, là một trời huyền ảo, và làn môi khao khát là một bến đợi chờ. Cổ nàng tròn trắng, thân nàng yểu điệu, lẫn mà không thô. Toàn thể là một sắc đẹp say sưa quyến rũ, âm ỷ, nguồn nhựa sống dồi-dào và mãnh liệt của những vua tướng anh hùng, đầy bão-phụ và dục-vọng, đã dựng nên cơ nghiệp họ Đông A.

Nàng đứng lên, sẽ xốc lại chiếc áo vóc mền cũ; vẻ đẹp không kiểu sức mà đầy duyên thầm kín, hiện ra trong từng cử chỉ. Nàng đặt chiếc kim và bức thêu xuống kỷ, ngáp dài, nước mắt cũng vô tình theo ra, mắt nàng càng thêm xa xăm huyền bí.

Canh chưa sâu, nhưng bốn bề tĩnh mịch, tưởng như đã khuya lắm rồi. Và ngọn sáp hồng đã sắp hết trên cây nến đồng sáng loáng.

Rét đến cả thâm cung. Nàng rùng mình nghĩ đến những chiến-sĩ trên Nam-quan biết đâu giữa lúc yên ấm này, họ không đường giao phong cùng giặc dữ. Núi xương bể máu, bày nên một cảnh Âm-ty. Đồng thời gió thổi ào ào, như muôn vạn người xõa tóc reo hò, lắng nghe như có tiếng hô « Sát Thát » quen quen, khi ồn ào, khi rầm rộ, ngân-ngư cao thấp tạo nên một khúc nhạc làm ly hùng tráng.

Nàng liếc nhìn đường thêu trên vuông lụa trắng: đã hiện rõ hình một chàng chiến sĩ uy phong, tay cầm lá cờ đề hai chữ « Sát Thát » Hai chữ này nàng đã xin của anh nàng, vua Thánh Tôn: nét bút gầy nhưng mạnh. Nàng tự bảo đã lột được hết tinh thần.

Mấy tháng nay từ độ quân Nguyên sang, An-Tư thường hay thức khuya, không đánh bài như trước. Hôm qua, nàng đã dệt xong tính ra, từ khi bắt đầu, hơn một trăm thước vải, không kể nàng còn khâu được bao nhiêu quần áo cho quan quân . . . Cung tần phi chúa đều biến thành chức-nữ tạm-thời. Vua Thánh Tôn ban lệnh ấy để khuyến khích tướng sĩ. Vốn người nhanh nhẹn, An Tư, trong nghề dệt cũng như trên đường kim mũi chỉ, đều xuất sắc hơn chị em. Nhưng nhìn đầu ngón tay, nàng không khỏi ngậm ngùi. Bàn tay nàng mà dân gian thường ca ngợi, mềm mại đài các, nay đã giảm sắc hồng và ngón tay đã thành chai xấu xí. Sự biến đổi thiệt thòi ấy duy có nàng nhận thấy; người khác ai có hay, vì người ta vẫn thường khen vẻ đẹp cao kỳ của bàn tay An-Tư, nhất là khi nàng đưa thoi hay khiến mũi kim khâu.

Bận rộn bấy lâu, nay nàng mới được rỗi mà nghĩ đến một công việc mà nàng vẫn thường ủ ấp, là thêu một tráng sĩ để tặng tình lang. Kể đã muộn, nhưng cũng may, chàng chưa ra mặt trận. Nàng lại ngáp vì đói ngủ đã lâu, rồi đến chiếc kỷ với lấy mảnh lụa định thêu nữa. Đêm đông rét quá, nàng rùng mình. Chợt có ai gõ cửa. Tiếng vảng hỏi ra:

— Ai?

Tiếng gọi dồn dập:

— Chị Liễu, chị Liễu.

Quả tim nàng đập mạnh. Nàng nghẹn ngào sung sướng, vì đã

nhận ra tiếng người yêu. Cánh cửa son vừa mở, gió lùa vào cùng với một tráng sĩ, mắt lửa, mày rậm, mặc áo ngắm ngắm, mình cao, vai rộng, nhưng hơi gầy, trạc hai mươi hai, hai mươi ba tuổi. Nàng chỉ kịp gài then, tráng sĩ đã ôm lấy nàng; người nàng run vì say sưa thỏa mãn. Trong phút đê mê, nàng chợt nắm được đốc kiếm của thanh niên; lòng yêu tràn qua bờ kính phục. Chàng luôn luôn nói.

— Chị Liễu! chị Liễu.

Liễu là tên hủy nàng. Miệng hoa thốt hỏi, sẽ-sàng và êm dịu:

— Vương lại kinh từ bao giờ, tôi không biết.

Lâu lâu An-Tư gỡ ra khỏi cánh tay sắt, mắt sâu đen ủ ấp mặt thanh niên, muôn phần âu yếm. Lửa tình nhuộm gò má nàng một màu đỏ sáng.

Chàng cầm tay nàng, kéo lại gần kỷ. Chàng cởi kiếm đặt lên kỷ, rồi ngồi đối diện nàng, mỉm cười tình tứ, mắt nhìn An Tư không chớp. Nàng cúi gằm mặt xuống, thỉnh thoảng ngước lên thì lại gặp mắt chàng. Nàng lại hỏi:

— Vương lai kinh từ bao giờ?

— Tôi mới đến ban chiều. Sáng mai ra trận nên vào đây vĩnh biệt cùng công chúa.

Nàng sửng-sốt hỏi.

— Sao lại vĩnh biệt?...

— Tôi không ngờ công chúa còn thức. Tôi đi phen này, báo ơn vua, đền nợ nước. Lửa giận cho giang sơn, tráng sĩ một đi không giở về. Không biết rồi ra có bao giờ còn có dịp hội ngộ cùng công chúa như đêm nay nữa không. Vậy nên nói vĩnh biệt. Nàng nhìn lên, lòng choán một nỗi buồn vô biên. Nhưng thấy chàng hùng kiện và vui vẻ, lại yên tâm. Bất giác nàng thở dài:

— Không biết bao giờ cho hết loạn. Tôi chúc vương ngựa đều, công thành. Có lẽ nào lại vĩnh biệt. Vì lòng trung quân ái quốc nên thốt những nhời quyết biệt, nhưng tôi chắc duyên ta còn dài, xin vương cứ vững tâm đi dẹp giặc.

— Thế giặc còn mạnh lắm, tràn qua Nam quan, phá vỡ Chi-lăng, quân ta nay đương khốn đốn. Muốn đánh đuổi chúng chỉ có cách muôn người như một chống cự đến cùng, coi chết thoảng như về, tận lực thần tử? Vẫn hay không phải ai ra trận cũng là chết cả, nhưng tôi cũng phải nói trước, nhỡ không còn dịp tái hội nữa, thì đây là buổi cuối cùng.

Tuy nói thế, nhưng lòng kiên quyết của chàng cũng đã hơi rung chuyển. Càng nhìn nàng, càng thấy đẹp, chàng càng lưu luyến; vừa không nỡ rứt tình, vừa oán thời thế trêu người: Tay chàng vẫn còn nhị ấn-tượng hơi nóng êm dịu của da thịt tinh nương, mịn như lá non, mềm chắc như núi đào ửng chín.

Vương lại tiếp, như một lời an ủi:

— Dẫu sao, tôi được gặp công chúa đêm nay, thế là mãn nguyện. Nay mai xông pha tên đạn, chỉ em tướng đoạt cờ, dầu phải ra ngựa bọc thây tôi cũng cam lòng.

Nàng nói và cố giấu tiếng thở dài:

— Chỉ có bọn con gái chúng tôi là vô dụng!

— Chuyện! trai thời loạn, gái thời binh. Đây là phận sự của bọn mày râu, sao công chúa lại so-sánh đàn bà vóc yếm với chúng tôi được? Chúng tôi vai to, cánh khỏe thì phải gánh vác những việc khó khăn, đó là lẽ thường. Huống chi người đàn bà ở nhà, bậc hạ hai chân, trông nom tiền mỏ, chúng tôi được yên lòng ngoài mặt trận, công ấy có nhỏ đâu? Ngay như công chúa đây, công chúa dệt may quần áo gửi cho chiến sĩ, làm khích lệ ba quân, sao công chúa lại nhún mình mà tự cho là vô dụng?

— Tôi chỉ tiếc không được như nàng Mộc-Lan khi xưa. Lúc quốc gia gặp nạn có kể gì đàn bà, đàn ông, phận sự chung cả.

— Đã đành là thế, nhưng mỗi người một việc. Công chúa thực là người ưu thời mẫn thế, tôi tưởng khó có người đàn ông nào bằng. Thực là hồng phúc cho triều đình hoàng tộc.

— Vương lúc nãy nói, tôi mới nhớ ra. Mẫu thân ở nhà có được mạnh khỏe không?

Nghe nàng gọi mẹ mình là mẫu thân, vương có cảm giác vô cùng êm ái. Tiếng nàng nghe như ru. Chàng liên tưởng đến lời nói nhỏ nhẻ, rụt rè của cô dâu mới cưới. Nàng nhận thấy trong mắt chàng một vẻ buồn, và nàng hiểu ý. Chàng sắp sửa vâng lệnh mẹ già làm lễ thành hôn cùng An-Tư thì chiến tranh bùng nổ, việc kia đành tạm gác. Rồi đợi đến bao giờ? Dương buổi phong trần, nam nhi không dám tính đường thất gia, vùi đầu trong chăn gối, mà phải mặc áo giáp, cầm dồ binh ra trận. Thanh danh của ông cha, lòng tự ái của mình, khiến vương tự ý xin hoãn việc hôn nhân. Thời thế éo le, biết đâu sự gần quải này không báo hiệu một tan vỡ?

(Còn nữa)

NGUYỄN HUY-TƯỞNG